

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA  
KHU VỰC THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1151/QĐ-BVĐKKVTĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua sắm vật tư y tế năm 2024-2025 thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế, hóa chất khử khuẩn, khí y tế năm 2024-2025

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 26/3/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 589/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 07/08/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất khử khuẩn, khí y tế năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 632/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 12/08/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất khử khuẩn, khí y tế năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 716/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 22/08/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 832/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 06/09/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc Gia hạn thời gian đóng/mở thầu gói thầu Mua sắm vật tư y tế năm 2024-2025;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 98/2024/BCĐG-MTV ngày 21/10/2024 về việc đánh giá E-HSDT gói thầu Mua sắm vật tư y tế năm 2024-2025 thuộc dự toán Mua sắm vật tư y tế, hóa chất khử khuẩn, khí y tế năm 2024-2025 do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Mặt Trời Việt lập;



Căn cứ Quyết định số 1027/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 22/10/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư y tế năm 2024-2025;

Căn cứ Tờ trình của Bên mời thầu ngày 29/10/2024 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư y tế năm 2024-2025;

Căn cứ Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 01/11/2024 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư y tế năm 2024-2025.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu thầu Mua sắm vật tư y tế năm 2024-2025 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế, hóa chất khử khuẩn, khí y tế năm 2024-2025
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư y tế năm 2024-2025
- Tổng số nhà thầu, hàng hóa trúng thầu: 34 nhà thầu, 59 khoản
- Tổng giá trị trúng thầu: 22.134.637.510 đồng (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, một trăm ba mươi bốn triệu, sáu trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm mười đồng).
- Tên nhà thầu, tên hàng hóa, giá trúng thầu chi tiết: Danh mục chi tiết đính kèm
- Nguồn vốn: Viện phí và các nguồn thu hợp pháp khác
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Giao Bên mời thầu Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Vật tư, thiết bị y tế và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Cao Tấn Phước**



DANH MỤC TRÚNG THẦU  
GÓI THẦU: MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ NĂM 2024-2025  
(Đính kèm Quyết định số 1151/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024)

| STT | STT phần (lô) | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                             | Danh mục hàng hóa                                                         | Tên thương mại                                                 | Đơn vị tính | Quy cách      | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu)                                                                                                     | Xuất xứ    | Hãng sản xuất                             | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (Có VAT) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                       |
|-----|---------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|---------------------|------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------|
| (1) | (2)           | (3)          | (4)                                                                       | (5)                                                                       | (6)                                                            | (7)         | (8)           | (9)                                 | (10)                                                                                                                               | (11)       | (12)                                      | (13)                | (14)                               | (15)              | (16)                                               |
| 1   | 1             | PP2400158465 | Băng bột sợi thủy tinh                                                    | Băng bột sợi thủy tinh                                                    | Băng bột tổng hợp (Băng bột sợi thủy tinh) 4", cỡ 10cm x 360cm | Cuộn        | Thùng 10 cuộn | N02.01.010.1251.000.0049            | OC10360                                                                                                                            | Việt Nam   | Công ty TNHH Hameco Hưng Yên              | 180                 | 90.000                             | 16.200.000        | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI |
| 2   | 2             | PP2400158466 | Băng cố định khớp vai                                                     | Băng cố định khớp vai                                                     | Băng cố định khớp vai HI                                       | Cái         | Hộp 1 cái     | N07.06.050.1251.000.0047            | 110, 120                                                                                                                           | Việt Nam   | Công ty TNHH Hameco Hưng Yên              | 1.000               | 170.000                            | 170.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI |
| 3   | 3             | PP2400158467 | Bộ lọc khí thở ra tương thích với máy giúp thở model: Puritan Bennett 840 | Bộ lọc khí thở ra tương thích với máy giúp thở model: Puritan Bennett 840 | Lọc khuẩn khí thở ra                                           | Bộ          |               |                                     | 4-070305-00                                                                                                                        | Trung Quốc | Shaoxing Undis Medical Technology Co.,Ltd | 20                  | 4.895.000                          | 97.900.000        | CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU KỸ THUẬT MINH THÀNH    |
| 4   | 4             | PP2400158468 | Bóng nong điều trị hẹp mạch máu não, đường kính 1.5-4.00mm, dài 8-15mm    | Bóng nong điều trị hẹp mạch máu não, đường kính 1.5-4.00mm, dài 8-15mm    | Bóng nong mạch máu não NeuroSpeed                              | Cái         | Cái/Hộp       | N07.01.240.0057.155.0001            | 01-000605, 01-000615, 01-000600, 01-000610, 01-000601, 01-000611, 01-000602, 01-000612, 01-000603, 01-000613, 01-000604, 01-000614 | Đức        | Acandis GmbH & Co. KG                     | 25                  | 21.000.000                         | 525.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA       |
| 5   | 5             | PP2400158469 | Đai cổ chân                                                               | Đai cổ chân                                                               | Ankle Support (Ổn định cổ chân)                                | Cái         | Hộp 1 cái     | N07.06.050.1251.000.0009            | 750                                                                                                                                | Việt Nam   | Công ty TNHH Hameco Hưng Yên              | 120                 | 35.000                             | 4.200.000         | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI |
| 6   | 6             | PP2400158470 | Đai cố định xương đòn                                                     | Đai cố định xương đòn                                                     | Đai xương đòn                                                  | Cái         | Túi 1 cái     | N07.06.050.1322.000.0065            | Giahu 004                                                                                                                          | Việt Nam   | Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na           | 1.060               | 27.258                             | 28.893.480        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT MINH |
| 7   | 7             | PP2400158471 | Đai cổ tay                                                                | Đai cổ tay                                                                | Băng thun cổ tay                                               | Cái         | Hộp 1 cái     | N07.06.050.1251.000.0002            | 820                                                                                                                                | Việt Nam   | Công ty TNHH Hameco Hưng Yên              | 100                 | 22.000                             | 2.200.000         | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI |
| 8   | 8             | PP2400158472 | Đai đầu gối                                                               | Đai đầu gối                                                               | Băng thun gối                                                  | Cái         | Túi 1 cái     | N02.01.020.1322.000.0003            | Giahu 030                                                                                                                          | Việt Nam   | Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na           | 150                 | 43.722                             | 6.558.300         | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT MINH |
| 9   | 9             | PP2400158473 | Đai khuỷu tay                                                             | Đai khuỷu tay                                                             | Nẹp thun khuỷu tay                                             | Cái         | Gối / 01 cái  | Đang chờ cấp mã (Bổ sung sau)       | Ortho 036                                                                                                                          | Việt Nam   | Thành Khoa                                | 10                  | 33.390                             | 333.900           | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH KHOA   |
| 10  | 10            | PP2400158474 | Đai lưng                                                                  | Đai lưng                                                                  | Đai cột sống L3                                                | Cái         | Túi 1 cái     | N07.06.050.1322.000.0033            | Giahu 014                                                                                                                          | Việt Nam   | Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na           | 650                 | 61.950                             | 40.267.500        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT MINH |



| STT | STT phần (lô) | Mã phần (lô)     | Tên phần (lô)                                      | Danh mục hàng hóa                                  | Tên thương mại                                      | Đơn vị tính | Quy cách     | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu)                  | Xuất xứ    | Hãng sản xuất                   | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (Cổ VAT) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                                       |
|-----|---------------|------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|------------|---------------------------------|---------------------|------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)           | (3)              | (4)                                                | (5)                                                | (6)                                                 | (7)         | (8)          | (9)                                 | (10)                                            | (11)       | (12)                            | (13)                | (14)                               | (15)              | (16)                                                               |
| 11  | 11            | PP24001<br>58475 | Đai treo tay                                       | Đai treo tay                                       | Túi treo tay                                        | Cái         | Túi 1 cái    | N02.01.010.1322.00<br>0.0001        | Giahu 010                                       | Việt Nam   | Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na | 700                 | 21.063                             | 14.744.100        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT MINH                 |
| 12  | 12            | PP24001<br>58476 | Dây điện cực tạo nhịp tạm thời có bóng các cực     | Dây điện cực tạo nhịp tạm thời có bóng các cực     | Catheter tạo nhịp tạm thời                          | Cái         | 5 cái/ hộp   | Chờ cấp mã                          | BP2502-10                                       | Trung Quốc | JW ICU Medical Limited          | 12                  | 2.650.000                          | 31.800.000        | CÔNG TY TNHH IDS MEDICAL SYSTEMS VIỆT NAM                          |
| 13  | 14            | PP24001<br>58478 | Nẹp chống xoay                                     | Nẹp chống xoay                                     | Nẹp chống xoay ngắn                                 | Cái         | Túi 1 cái    | N07.06.050.1322.00<br>0.0007        | Giahu 021                                       | Việt Nam   | Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na | 280                 | 113.400                            | 31.752.000        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT MINH                 |
| 14  | 15            | PP24001<br>58479 | Nẹp cổ cứng                                        | Nẹp cổ cứng                                        | Nẹp cổ cứng                                         | Cái         | Gói / 01 cái | Đang chờ cấp mã (Bổ sung sau)       | Ortho 020                                       | Việt Nam   | Thành Khoa                      | 210                 | 73.500                             | 15.435.000        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH KHOA                   |
| 15  | 16            | PP24001<br>58480 | Nẹp cố định gãy xương đốt gần ngón tay             | Nẹp cố định gãy xương đốt gần ngón tay             | Nẹp Iselin                                          | Cái         | Túi 10 cái   | N07.06.050.1251.00<br>0.0038        | 821                                             | Việt Nam   | Công ty TNHH Hameco Hưng Yên    | 340                 | 10.000                             | 3.400.000         | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI                 |
| 16  | 17            | PP24001<br>58481 | Nẹp cố định gãy xương đốt xa ngón tay              | Nẹp cố định gãy xương đốt xa ngón tay              | Nẹp bóng chày                                       | Cái         | Túi 2 cái    | N07.06.050.1251.00<br>0.0039        | 830                                             | Việt Nam   | Công ty TNHH Hameco Hưng Yên    | 840                 | 11.000                             | 9.240.000         | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI                 |
| 17  | 18            | PP24001<br>58482 | Nẹp cố định khớp gối                               | Nẹp cố định khớp gối                               | Đai Zimmer                                          | Cái         | Gói/ cái     | N02.01.030.4876.00<br>0.0004        | KN-ZM-02<br>1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6               | Việt Nam   | Kim Ngọc                        | 1.200               | 77.700                             | 93.240.000        | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ KỸ THUẬT Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| 18  | 19            | PP24001<br>58483 | Nẹp cố định khớp gối có khóa điều chỉnh độ co duỗi | Nẹp cố định khớp gối có khóa điều chỉnh độ co duỗi | Nẹp gối chức năng HI                                | Cái         | Túi 1 cái    | N07.06.050.1251.00<br>0.0020        | 720                                             | Việt Nam   | Công ty TNHH Hameco Hưng Yên    | 160                 | 600.000                            | 96.000.000        | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI                 |
| 19  | 20            | PP24001<br>58484 | Nẹp vai cẳng chân                                  | Nẹp vai cẳng chân                                  | Nẹp cẳng chân ngắn                                  | Cái         | Túi 1 cái    | N07.06.050.1322.00<br>0.0014        | Giahu 019                                       | Việt Nam   | Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na | 510                 | 99.120                             | 50.551.200        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT MINH                 |
| 20  | 21            | PP24001<br>58485 | Nẹp vai cẳng tay                                   | Nẹp vai cẳng tay                                   | Nẹp vai cẳng tay                                    | Cái         | Túi 1 cái    | N07.06.050.1322.00<br>0.0043        | Giahu 007                                       | Việt Nam   | Công ty TNHH MTV Gia Hưng Vi Na | 1.030               | 31.941                             | 32.899.230        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT MINH                 |
| 21  | 22            | PP24001<br>58486 | Quả lọc máu hấp phụ cytokin, nội độc tố            | Quả lọc máu hấp phụ cytokin, nội độc tố            | Quả lọc máu hấp phụ cytokin, nội độc tố             | Quả         | Hộp 01 Quả   | N07.02.060.2607.27<br>9.0001        | Disposable Hemoperfusion Cartridge HA330/ HA330 | Trung Quốc | JAFRON Biomedical Co., Ltd      | 36                  | 12.075.000                         | 434.700.000       | CÔNG TY TNHH THANH PHƯƠNG                                          |
| 22  | 24            | PP24001<br>58488 | Dung dịch xịt phòng ngừa loét do tì đè             | Dung dịch xịt phòng ngừa loét do tì đè             | Sanyrene 20ml                                       | Chai        | Hộp 1 chai   | N02.04.010.2794.24<br>0.0003        | Sanyrene                                        | Pháp       | Laboratoires Urgo               | 300                 | 160.800                            | 48.240.000        | CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỎ                                           |
| 23  | 25            | PP24001<br>58489 | Vật liệu cầm máu tự tiêu gelatin (7x5x1)cm         | Vật liệu cầm máu tự tiêu gelatin (7x5x1)cm         | Vật liệu cầm máu Equispon chất liệu Gelatin 7x5x1cm | Miếng       | Hộp 10 Miếng | N02.04.050.4783.17<br>3.0010        | EQU-70-50-10                                    | Hà Lan     | Equimedical B.V.                | 1.200               | 47.124                             | 56.548.800        | LIÊN DANH HOÀNG LÂM - VIỆT ĐỨC                                     |



| STT | STT phần (lô) | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                               | Danh mục hàng hóa                                                           | Tên thương mại                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Quy cách                    | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu)                                             | Xuất xứ    | Hãng sản xuất                                | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (Có VAT) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                         |
|-----|---------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------|---------------------|------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| (1) | (2)           | (3)           | (4)                                                                         | (5)                                                                         | (6)                                                                                                                                                                                                  | (7)         | (8)                         | (9)                                 | (10)                                                                       | (11)       | (12)                                         | (13)                | (14)                               | (15)              | (16)                                 |
| 24  | 26            | PP24001 58490 | Bơm tiêm 1ml/cc, 26G x 1/2 inch                                             | Bơm tiêm 1ml/cc, 26G x 1/2 inch                                             | Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (1ml)                                                                                                                                                               | Cái         | Túi 1 cái                   | N03.01.070.6516.27 9.0001           | BNBT.1.26.12                                                               | Trung Quốc | Changzhou Jiafeng Medical Equipment Co., Ltd | 450.000             | 463                                | 208.350.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁNH PHONG VIỆT NAM |
| 25  | 27            | PP24001 58491 | Kim luồn tĩnh mạch 20G                                                      | Kim luồn tĩnh mạch 20G                                                      | Kim tiêm (luồn) tĩnh mạch số 20                                                                                                                                                                      | Cái         | Hộp 100                     | N03.02.070.2809.11 5.0008           | IT0101-20                                                                  | Ấn Độ      | La-med Healthcare Pvt. Ltd                   | 45.000              | 2.121                              | 95.445.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y KHOA         |
| 26  | 28            | PP24001 58492 | Kim luồn tĩnh mạch an toàn, cỡ G18, loại Vasofix safety (hoặc tương đương)  | Kim luồn tĩnh mạch an toàn, cỡ G18, loại Vasofix safety (hoặc tương đương)  | Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh có cửa                                                                                                                                                            | Cái         | Hộp 100 cái Thùng 1.000 cái | N03.02.070.3001.11 5.0012           | PLUSKI SAFE 2                                                              | Ấn Độ      | Mediplus                                     | 10.000              | 13.650                             | 136.500.000       | CÔNG TY TNHH 3N MEDICAL              |
| 27  | 29            | PP24001 58493 | Kim luồn tĩnh mạch an toàn, cỡ G20, loại Vasofix safety (hoặc tương đương)  | Kim luồn tĩnh mạch an toàn, cỡ G20, loại Vasofix safety (hoặc tương đương)  | Kim luồn tĩnh mạch an toàn (VASOFIX SAFETY FEP 20G, 1.25 IN., 1.1X33MM-AP)                                                                                                                           | Cái         | Hộp/ 50 cái                 | N03.02.070.0337.20 5.0015           | 4268113S-03                                                                | Malaysia   | B. Braun Medical Industries Sdn. Bhd.        | 25.000              | 15.620                             | 390.500.000       | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TUỆ HẢI       |
| 28  | 30            | PP24001 58494 | Kim luồn tĩnh mạch an toàn, cỡ G22, loại Vasofix safety (hoặc tương đương)  | Kim luồn tĩnh mạch an toàn, cỡ G22, loại Vasofix safety (hoặc tương đương)  | Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh có cửa                                                                                                                                                            | Cái         | Hộp 100 cái Thùng 1.000 cái | N03.02.070.3001.11 5.0012           | PLUSKI SAFE 2                                                              | Ấn Độ      | Mediplus                                     | 12.000              | 13.650                             | 163.800.000       | CÔNG TY TNHH 3N MEDICAL              |
| 29  | 31            | PP24001 58495 | Kim luồn tĩnh mạch an toàn, cỡ G24, loại Introcan safety (hoặc tương đương) | Kim luồn tĩnh mạch an toàn, cỡ G24, loại Introcan safety (hoặc tương đương) | Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh không cửa                                                                                                                                                         | Cái         | Hộp 100 cái Thùng 1.000 cái | N03.02.070.3001.11 5.0013           | PLUSKI SAFE                                                                | Ấn Độ      | Mediplus                                     | 10.000              | 13.650                             | 136.500.000       | CÔNG TY TNHH 3N MEDICAL              |
| 30  | 32            | PP24001 58496 | Kim gây tê tùy sống cỡ 18G-27G                                              | Kim gây tê tùy sống cỡ 18G-27G                                              | 4501390-10 SPINOCAN 18GX3 1/2"(88MM) hoặc 4509900-10 SPINOCAN 20GX3 1/2"(88MM) hoặc 4507908-10 SPINOCAN 22GX3 1/2"(88MM) hoặc 4505905-10 SPINOCAN G25 X 3 1/2" hoặc 4503902-10 SPINOCAN G27 X 3 1/2" | Cái         | Hộp/25 cái                  | N03.03.070.0327.23 2.0005           | 4501390-10 hoặc 4509900-10 hoặc 4507908-10 hoặc 4505905-10 hoặc 4503902-10 | Nhật Bản   | B. Braun Aesculap Japan Co., Ltd             | 6.000               | 23.858                             | 143.148.000       | CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM           |

ANH  
BỆNH  
ĐẠI  
KHU  
THỦ



| STT | STT<br>phần<br>(lô) | Mã<br>phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                                                                                               | Danh mục hàng hóa                                                                                                                                           | Tên thương mại                                                                                              | Đơn vị<br>tính | Quy cách                              | Mã VTYT Theo<br>Quyết định<br>5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký<br>mã hiệu)                                                     | Xuất xứ    | Hãng sản xuất                                                          | Số lượng<br>trúng thầu | Đơn giá<br>trúng thầu<br>(Cổ VAT)<br>(Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                                     |
|-----|---------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                 | (3)              | (4)                                                                                                                                                         | (5)                                                                                                                                                         | (6)                                                                                                         | (7)            | (8)                                   | (9)                                       | (10)                                                                                  | (11)       | (12)                                                                   | (13)                   | (14)                                        | (15)              | (16)                                                             |
| 31  | 33                  | PP24001<br>58497 | Dây truyền dịch 20<br>giọt/ml có màng lọc,<br>có air, loại Intrafix<br>hoặc tương đương<br>(tương thích với tất<br>cả các máy truyền<br>dịch của bệnh viện) | Dây truyền dịch 20<br>giọt/ml có màng lọc,<br>có air, loại Intrafix<br>hoặc tương đương<br>(tương thích với tất cả<br>các máy truyền dịch<br>của bệnh viện) | Dây truyền dịch<br>Autofusion 20 giọt/ml<br>tự động đuổi khí và<br>khóa dịch, cổng Y, dài<br>180cm          | Sợi            | 1 sợi/ gói<br>vỏ trùng                | N03.05.010.3520.11<br>5.0006              | AUTOFUSION SET<br>14261                                                               | Ân Độ      | Poly Medicure                                                          | 50.000                 | 11.550                                      | 577.500.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI -<br>DỊCH VỤ KỸ THUẬT HOÀNG<br>LỘC       |
| 32  | 34                  | PP24001<br>58498 | Túi ép dẹp kích<br>thước 350mm x<br>200mm                                                                                                                   | Túi ép dẹp kích thước<br>350mm x 200mm                                                                                                                      | Túi ép dẹp tiết trùng<br>350mm x 200mm                                                                      | Cuộn           | Thùng 2<br>cuộn                       | N03.07.030.5468.00<br>0.0003              | Heat - sealing Flat Reel                                                              | Việt Nam   | Chi nhánh Công<br>ty TNHH được<br>phẩm Quốc Tế<br>tại Long An          | 100                    | 670.000                                     | 67.000.000        | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU<br>HẠN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ                 |
| 33  | 35                  | PP24001<br>58499 | Túi ép dẹp kích<br>thước 400mm x<br>200mm                                                                                                                   | Túi ép dẹp kích thước<br>400mm x 200mm                                                                                                                      | Túi ép dẹp tiết trùng<br>400mm x 200mm                                                                      | Cuộn           | Thùng 2<br>cuộn                       | N03.07.030.5468.00<br>0.0004              | Heat - sealing Flat Reel                                                              | Việt Nam   | Chi nhánh Công<br>ty TNHH được<br>phẩm Quốc Tế<br>tại Long An          | 150                    | 770.000                                     | 115.500.000       | CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU<br>HẠN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ                 |
| 34  | 36                  | PP24001<br>58500 | Ông mở khí quản 2<br>nòng có bóng chèn,<br>không cửa sổ các cỡ                                                                                              | Ông mở khí quản 2<br>nòng có bóng chèn,<br>không cửa sổ các cỡ                                                                                              | Ông mở khí quản 2<br>nòng có bóng chèn,<br>không cửa sổ các cỡ                                              | Cái            | 01<br>Cái/Hộp                         | N04.01.020.5286.15<br>5.0001              | REF 301                                                                               | Đức        | TRACOE<br>medical GmbH                                                 | 200                    | 1.260.000                                   | 252.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI -<br>DỊCH VỤ - Y TẾ ĐỊNH GIANG           |
| 35  | 37                  | PP24001<br>58501 | Sonde JJ các cỡ                                                                                                                                             | Sonde JJ các cỡ                                                                                                                                             | Sonde JJ                                                                                                    | Cái            | Cái/ Gói                              | N04.01.090.4389.27<br>9.0001              | U05A092524;<br>U05A092526;<br>U05A092624;<br>U05A092626;<br>U05A092724;<br>U05A092726 | Trung Quốc | Well Lead<br>Medical Co., Ltd                                          | 850                    | 129.000                                     | 109.650.000       | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ<br>THƯƠNG MẠI THẮNG LONG<br>QUỐC TẾ       |
| 36  | 38                  | PP24001<br>58502 | Bộ dây thở ô-xy máy<br>gây mê dùng một lần<br>các loại, các cỡ                                                                                              | Bộ dây thở ô-xy máy<br>gây mê dùng một lần<br>các loại, các cỡ                                                                                              | Dây thở cho máy thở /<br>máy gây mê                                                                         | Bộ             | 01 bộ/ gói                            | N04.03.100.5356.27<br>9.0001              | MGC-1.5                                                                               | Trung Quốc | Zhejiang<br>Haisheng<br>Medical Device<br>Co., Ltd                     | 6.000                  | 37.632                                      | 225.792.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ<br>MINH KHOA                          |
| 37  | 39                  | PP24001<br>58503 | Khóa 3 ngã + dây<br>nối dài 25cm                                                                                                                            | Khóa 3 ngã + dây nối<br>dài 25cm                                                                                                                            | Khóa 3 ngã có dây dài<br>25cm                                                                               | Cái            | Gói/ 1<br>Cái                         | N03.05.060.4495.27<br>9.0001              | DMTS-B                                                                                | Trung Quốc | Zibo Eastmed<br>Healthcare<br>Products Co.,<br>Ltd                     | 18.000                 | 3.255                                       | 58.590.000        | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT<br>BỊ Y TẾ HƯNG PHÁT                    |
| 38  | 40                  | PP24001<br>58504 | Chi không tan tổng<br>hợp Nylon số 3/0,<br>dài 75cm, kim tam<br>giác 3/8C dài 20mm                                                                          | Chi không tan tổng<br>hợp Nylon số 3/0, dài<br>75cm, kim tam giác<br>3/8C dài 20mm                                                                          | Chi phẫu thuật không<br>tiêu ARES - Chi<br>Nylon 3/0, chi dài<br>75cm, 1 kim đầu tam<br>giác 3/8C, dài 20mm | Tép            | Hộp 12<br>tép / 24<br>tép / 36<br>tép | N05.02.030.0972.00<br>0.0387              | MCA (MCA-<br>MAKJA61CABP1)                                                            | Việt Nam   | Công ty Cổ<br>phần Nhà máy<br>Trang thiết bị Y<br>tế USM<br>Healthcare | 7.500                  | 9.100                                       | 68.250.000        | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ MÁY<br>TRANG THIẾT BỊ Y TẾ USM<br>HEALTHCARE |
| 39  | 41                  | PP24001<br>58505 | Giá đỡ (Stent) mạch<br>vành phủ thuốc<br>Everolimus, đường<br>kính 2.25 - 4.0mm,<br>dài 8-48mm                                                              | Giá đỡ (Stent) mạch<br>vành phủ thuốc<br>Everolimus, đường<br>kính 2.25 - 4.0mm, dài<br>8-48mm                                                              | Giá đỡ động mạch<br>vành Xience Xpedition                                                                   | Cái            | Hộp<br>chứa 1<br>cái                  |                                           | 1070xxx-xx                                                                            | Ireland    | Abbott Vascular                                                        | 110                    | 43.500.000                                  | 4.785.000.000     | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM<br>THIẾT BỊ Y TẾ KI TA PI DA              |



| STT | STT<br>phần<br>(lô) | Mã<br>phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                            | Danh mục hàng hóa                                                                        | Tên thương mại                                                         | Đơn vị<br>tính | Quy cách        | Mã VTYT Theo<br>Quyết định<br>5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký<br>mã hiệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Xuất xứ    | Hãng sản xuất                                            | Số lượng<br>trúng thầu | Đơn giá<br>trúng thầu<br>(Có VAT)<br>(Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                                     |
|-----|---------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                 | (3)              | (4)                                                                                      | (5)                                                                                      | (6)                                                                    | (7)            | (8)             | (9)                                       | (10)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | (11)       | (12)                                                     | (13)                   | (14)                                        | (15)              | (16)                                                             |
| 40  | 42                  | PP24001<br>58506 | Mảnh ghép thành<br>bụng (10 x 15) cm                                                     | Mảnh ghép thành<br>bụng (10 x 15) cm                                                     | Lưới điều trị thoát vị<br>Polypropylene                                | Miếng          | Cái/ Gói        | N07.04.070.2851.15<br>5.0001              | RM1015                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đức        | LinxObere<br>Medizintechnik<br>GmbH                      | 100                    | 629.790                                     | 62.979.000        | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG<br>THIẾT BỊ Y TẾ TRỌNG TÍN                 |
| 41  | 43                  | PP24001<br>58507 | Bộ bơm tiêm 150ml<br>dùng cho máy bơm<br>tiêm cân quang dùng<br>trong chụp mạch<br>(DSA) | Bộ bơm tiêm 150ml<br>dùng cho máy bơm<br>tiêm cân quang dùng<br>trong chụp mạch<br>(DSA) | Xilanh 150ml dùng<br>cho máy bơm cân<br>quang Illumena                 | Bộ             | 50 bộ/<br>thùng | N07.01.220.3800.27<br>9.0026              | 200204                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trung Quốc | Shenzhen<br>Antned Co.,Ltd.                              | 300                    | 143.640                                     | 43.092.000        | CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP<br>VÀ DỊCH VỤ HỢP LỰC                  |
| 42  | 44                  | PP24001<br>58508 | Bộ thắt tĩnh mạch<br>thực quản gồm 6<br>vòng thắt làm bằng<br>cao su                     | Bộ thắt tĩnh mạch<br>thực quản gồm 6 vòng<br>thắt làm bằng cao su                        | Đầu thắt tĩnh mạch<br>thực quản 6 vòng<br>VGRIPP                       | Cái            | Cái/ hộp        | N07.01.200.2522.11<br>5.0003              | 111210                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ân Độ      | Indus Medical<br>Instrument Pvt.<br>Ltd.                 | 120                    | 966.000                                     | 115.920.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ<br>ETC                                |
| 43  | 45                  | PP24001<br>58509 | Bóng nong mạch<br>ngoại biên đường<br>kính 1.5-6.0mm, dài<br>15-240mm                    | Bóng nong mạch<br>ngoại biên đường kính<br>1.5-6.0mm, dài 15-<br>240mm                   | Bóng nong mạch<br>ngoại biên Jade(Tất<br>cả các cỡ)                    | Cái            | Cái/ Hộp        | N07.01.240.3377.17<br>3.0009              | 515-015-41/515-020-41/515-040-41/515-080-41/515-120-41/520-015-41/520-020-41/520-040-41/520-080-41/520-120-41/525-020-41/525-040-41/525-080-41/525-120-41/530-015-41/530-020-41/530-040-41/530-080-41/530-120-41/535-020-41/535-040-41/535-080-41/540-015-41/540-020-41/540-040-41/540-080-41/540-120-41/545-020-41/545-040-41/545-080-41/545-120-41/550-015-41/550-020-41/550-040-41/550-080-41/550-120-41/555-020-41/555-040-41/555-080-41/560-015-41/560-020-41/560-040-41/560-080-41 | Hà Lan     | OrbusNeich<br>Medical B.V.                               | 70                     | 8.400.000                                   | 588.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI<br>VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC<br>TÍN       |
| 44  | 48                  | PP24001<br>58512 | Ống thông chụp<br>mạch não phù<br>Hydrophilic ái nước<br>đường kính 0.043"               | Ống thông chụp mạch<br>não phù Hydrophilic<br>ái nước đường kính<br>0.043"               | Radifocus<br>Angiographic<br>Catheter (Vertebral)                      | Cái            | Hộp/ 5<br>cái   | N04.04.010.0280.23<br>2.0001              | RF*EH15010M                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nhật Bản   | Ashitaka<br>Factory of<br>Terumo<br>Corporation          | 110                    | 850.000                                     | 93.500.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ<br>KHÁI VINH                          |
| 45  | 49                  | PP24001<br>58513 | Vi ống thông can<br>thiếp TOCE đường<br>kính 0.022-0.027",<br>dài 105-150cm              | Vi ống thông can thiệp<br>TOCE đường kính<br>0.022-0.027", dài 105-<br>150cm             | Vi ống thông can<br>thiếp Asahi Masters<br>PARKWAY SOFT,<br>PARKWAY HF | Cái            | Cái/ Hộp        | N04.04.030.0272.27<br>1.0008              | WMST105-18PWSF/<br>WMST125-18PWSF/<br>WMST150- 18PWSF/<br>WMST45A-18PWSSF/<br>WMST45A-18PWSF/<br>WMST105-27HF/<br>WMST125-27HF/<br>WMST150-27HF                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Thái Lan   | ASAHI<br>INTECC<br>(THAILAND)<br>CO., LTD.               | 90                     | 9.000.000                                   | 810.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI<br>VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC<br>TÍN       |
| 46  | 50                  | PP24001<br>58514 | Bộ nẹp khóa đầu<br>dưới xương chày<br>(trái, phải), 6-14 lỗ                              | Bộ nẹp khóa đầu dưới<br>xương chày (trái,<br>phải), 6-14 lỗ                              | Bộ nẹp khóa đầu dưới<br>mặt trong xương chày<br>số 2 trái, phải các cỡ | Bộ             | Bộ/gói          | N07.06.040.0.324.2<br>72.0248             | A14019xx/ A14129xx;<br>A19935xx;<br>A100 03 218 xxx                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Thổ Nhĩ Kỳ | Aysam Ortopedi<br>ve Tibbi Aletler<br>San. Tic. Ltd. Sti | 20                     | 8.500.000                                   | 170.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y<br>TẾ VÀ THƯƠNG MẠI HOA CẨM<br>CHƯƠNG |



| STT | STT<br>phần<br>(lô) | Mã<br>phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                      | Danh mục hàng hóa                                                                  | Tên thương mại                                                                                       | Đơn vị<br>tính | Quy cách                | Mã VTYT Theo<br>Quyết định<br>5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký<br>mã hiệu) | Xuất xứ    | Hãng sản xuất                                                          | Số lượng<br>trúng thầu | Đơn giá<br>trúng thầu<br>(Có VAT)<br>(Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                                     |
|-----|---------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)                 | (3)              | (4)                                                                                | (5)                                                                                | (6)                                                                                                  | (7)            | (8)                     | (9)                                       | (10)                              | (11)       | (12)                                                                   | (13)                   | (14)                                        | (15)              | (16)                                                             |
| 47  | 51                  | PP24001<br>58515 | Nẹp khóa đa hướng<br>đầu dưới xương chày<br>các cỡ, chất liệu<br>Titanium          | Nẹp khóa đa hướng<br>đầu dưới xương chày<br>các cỡ, chất liệu<br>Titanium          | Nẹp khóa đầu dưới<br>mặt trong xương chày                                                            | Cái            | Cái/gói                 | N07.06.040.5.053.2<br>72.0039             | PNM1014-xxx                       | Thổ Nhĩ Kỳ | Normmed<br>Medikal Ve<br>Makina Sanayi<br>Ticaret Limited<br>Sirketi   | 80                     | 7.800.000                                   | 624.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y<br>TẾ VÀ THƯƠNG MẠI HOA CẨM<br>CHƯƠNG |
| 48  | 52                  | PP24001<br>58516 | Nẹp khóa đầu dưới<br>xương mác các cỡ,<br>chất liệu Titanium                       | Nẹp khóa đầu dưới<br>xương mác các cỡ,<br>chất liệu Titanium                       | Nẹp khóa Titan đầu<br>dưới mặt bên xương<br>mác                                                      | Cái            | Cái/gói                 | N07.06.040.5.053.2<br>72.0022             | PNM1016-xxx                       | Thổ Nhĩ Kỳ | Normmed<br>Medikal Ve<br>Makina Sanayi<br>Ticaret Limited<br>Sirketi   | 65                     | 6.600.000                                   | 429.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y<br>TẾ VÀ THƯƠNG MẠI HOA CẨM<br>CHƯƠNG |
| 49  | 53                  | PP24001<br>58517 | Nẹp khóa đầu dưới<br>xương quay (trái,<br>phải) các cỡ, chất<br>liệu thép không gỉ | Nẹp khóa đầu dưới<br>xương quay (trái,<br>phải) các cỡ, chất<br>liệu thép không gỉ | Nẹp khóa đầu dưới<br>xương quay số 1, vít<br>2.7/3.5mm                                               | Cái            | Cái/gói                 | N07.06.040.0.324.2<br>72.0155             | A51593xx/ A51594xx                | Thổ Nhĩ Kỳ | Aysam Ortopedi<br>ve Tibbi Aletler<br>San. Tic. Ltd. Sti               | 180                    | 2.730.000                                   | 491.400.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y<br>TẾ VÀ THƯƠNG MẠI HOA CẨM<br>CHƯƠNG |
| 50  | 55                  | PP24001<br>58519 | Vít khóa 5.0mm các<br>cỡ, chất liệu<br>Titanium                                    | Vít khóa 5.0mm các<br>cỡ, chất liệu Titanium                                       | Vít khóa (Ti) đường<br>kính 5.0mm                                                                    | Cái            | Cái/gói                 | N07.06.040.5.053.2<br>72.0091             | PNM2003-xxx                       | Thổ Nhĩ Kỳ | Normmed<br>Medikal Ve<br>Makina Sanayi<br>Ticaret Limited<br>Sirketi   | 2.600                  | 420.000                                     | 1.092.000.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y<br>TẾ VÀ THƯƠNG MẠI HOA CẨM<br>CHƯƠNG |
| 51  | 56                  | PP24001<br>58520 | Bộ khăn nội soi niệu<br>quản có túi                                                | Bộ khăn nội soi niệu<br>quản có túi                                                | Bộ khăn phẫu thuật<br>tiết niệu (PA-TN-09B)                                                          | Bộ             | 1 bộ/ gói               | N00.000.1620.000.0<br>319                 | PA-TN-09B                         | Việt Nam   | Thời Thanh<br>Bình                                                     | 1.200                  | 152.040                                     | 182.448.000       | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT<br>BỊ Y TẾ THỜI THANH BÌNH              |
| 52  | 57                  | PP24001<br>58521 | Dụng cụ cố định nội<br>khí quản có chống<br>cắn                                    | Dụng cụ cố định nội<br>khí quản có chống<br>cắn                                    | Dụng cụ cố định nội<br>khí quản có chống cắn<br>Hollister                                            | Cái            | Thùng/12<br>cái         | N00.00.000.5639.17<br>5.0003              | 9800                              | Mỹ         | Hollister<br>Incorporated                                              | 80                     | 341.000                                     | 27.280.000        | CÔNG TY TNHH ĐẠT PHÚ LỢI                                         |
| 53  | 58                  | PP24001<br>58522 | Formol                                                                             | Formol                                                                             | Chất gắn, cố định tế<br>bào Formalin                                                                 | Lít            | Thùng/ 4<br>can x 5 lít | N00.00.000.3630.17<br>5.0001              | 5735                              | Mỹ         | Richard-Allan<br>Scientific LLC                                        | 600                    | 121.800                                     | 73.080.000        | CÔNG TY TNHH SINH NAM                                            |
| 54  | 59                  | PP24001<br>58523 | Hóa chất diệt khuẩn<br>cho máy hấp nhiệt<br>độ thấp Hydrogen<br>Peroxide           | Hóa chất diệt khuẩn<br>cho máy hấp nhiệt độ<br>thấp Hydrogen<br>Peroxide           | Hóa chất diệt trùng<br>cho máy hấp nhiệt độ<br>thấp công nghệ hơi<br>hydrogen peroxide<br>S130/S130D | Bộ             | 15 bộ/<br>hộp           |                                           | RENO-SA10                         | Hàn Quốc   | Renosem Co.,<br>Ltd                                                    | 5.000                  | 283.500                                     | 1.417.500.000     | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ<br>THÁI SƠN                           |
| 55  | 60                  | PP24001<br>58524 | Lọc khuẩn có cổng<br>đo CO2                                                        | Lọc khuẩn có cổng đo<br>CO2                                                        | Phin lọc vi khuẩn -<br>virus SAMBRUS-V<br>(có diệt trùng)                                            | Cái            | 1 cái / túi             | N08.00.350.0972.00<br>0.0008              | AMB-11201100                      | Việt Nam   | Công ty Cổ<br>phần Nhà máy<br>Trang thiết bị Y<br>tế USM<br>Healthcare | 12.000                 | 12.000                                      | 144.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ MÁY<br>TRANG THIẾT BỊ Y TẾ USM<br>HEALTHCARE |
| 56  | 61                  | PP24001<br>58525 | Lọc máy gây mê                                                                     | Lọc máy gây mê                                                                     | Phin lọc khuẩn loại 3<br>chức năng, dùng cho<br>người lớn SAMBRUS-<br>V (có diệt trùng)              | Cái            | 1 cái / túi             | N08.00.350.0972.00<br>0.0010              | AMB-11202100                      | Việt Nam   | Công ty Cổ<br>phần Nhà máy<br>Trang thiết bị Y<br>tế USM<br>Healthcare | 18.000                 | 13.800                                      | 248.400.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ MÁY<br>TRANG THIẾT BỊ Y TẾ USM<br>HEALTHCARE |



| STT | STT<br>phần<br>(lô) | Mã<br>phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                 | Danh mục hàng hóa                                                             | Tên thương mại                                    | Đơn vị<br>tính | Quy cách        | Mã VTYT Theo<br>Quyết định<br>5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký<br>mã hiệu) | Xuất xứ | Hãng sản xuất      | Số lượng<br>trúng thầu | Đơn giá<br>trúng thầu<br>(Có VAT)<br>(Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                           |
|-----|---------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------|-----------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|---------|--------------------|------------------------|---------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| (1) | (2)                 | (3)              | (4)                                                                           | (5)                                                                           | (6)                                               | (7)            | (8)             | (9)                                       | (10)                              | (11)    | (12)               | (13)                   | (14)                                        | (15)              | (16)                                   |
| 57  | 62                  | PP24001<br>58526 | Phim X-quang kỹ<br>thuật số cỡ 20cm x<br>25 cm tương thích<br>với máy in Agfa | Phim X-quang kỹ<br>thuật số cỡ 20cm x 25<br>cm tương thích với<br>máy in Agfa | Phim X-quang y tế<br>Drystar DT5.000IB<br>20x25cm | Tấm            | Hộp/ 100<br>tấm | N07.01.500.0106.12<br>5.0001              | Drystar DT5.000IB,<br>ERRT4       | Bi      | Agfa-Gevaert<br>NV | 104.000                | 17.850                                      | 1.856.400.000     | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ<br>ĐỨC BÌNH |
| 58  | 63                  | PP24001<br>58527 | Phim X-quang kỹ<br>thuật số cỡ 25cm x<br>30cm tương thích<br>với máy in Agfa  | Phim X-quang kỹ<br>thuật số cỡ 25cm x<br>30cm tương thích với<br>máy in Agfa  | Phim X-quang y tế<br>Drystar DT5.000IB<br>25x30cm | Tấm            | Hộp/ 100<br>tấm | N07.01.500.0106.12<br>5.0002              | Drystar DT5.000IB,<br>ERRU6       | Bi      | Agfa-Gevaert<br>NV | 77.000                 | 26.880                                      | 2.069.760.000     | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ<br>ĐỨC BÌNH |
| 59  | 64                  | PP24001<br>58528 | Phim X-quang kỹ<br>thuật số cỡ 35cm x<br>43 cm tương thích<br>với máy in Agfa | Phim X-quang kỹ<br>thuật số cỡ 35cm x 43<br>cm tương thích với<br>máy in Agfa | Phim X-quang y tế<br>Drystar DT5.000IB<br>35x43cm | Tấm            | Hộp/ 100<br>tấm | N07.01.500.0106.12<br>5.0003              | Drystar DT5.000IB,<br>ERRWB       | Bi      | Agfa-Gevaert<br>NV | 55.000                 | 40.950                                      | 2.252.250.000     | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ<br>ĐỨC BÌNH |

Tổng cộng: 59 khoản

22.134.637.510

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 11 năm 2024

GIÁM ĐỐC



TS.BS. CAO TẤN PHƯỚC





SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA  
KHU VỰC THỦ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 540/QĐ-BVĐKKVTĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025 thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 26/3/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 26/04/2024 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 03/05/2024 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 14/05/2024 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 17/05/2024 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức về việc phê duyệt sửa đổi E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 23/05/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt sửa đổi E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT gói thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025 số 35/2024/BCĐG-MTV ngày 16/07/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Mặt Trời Việt;

Căn cứ Quyết định số 469/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 17/07/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025;



Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 17/07/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt hồ sơ chào lại giá gói thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025;

Căn cứ Tờ trình của Bên mời thầu ngày 25/07/2024 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025;

Căn cứ Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 30/07/2024 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu thầu Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư y tế chuyên khoa năm 2024-2025
- Tổng số nhà thầu, hàng hóa trúng thầu: 25 nhà thầu, 95 khoản
- Tổng giá trị trúng thầu: 75.324.826.900 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi lăm tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi sáu ngàn, chín trăm đồng)
- Tên nhà thầu, tên hàng hóa, giá trúng thầu chi tiết: Danh mục chi tiết đính kèm
- Nguồn vốn: Viện phí và các nguồn thu hợp pháp khác
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Giao Bên mời thầu Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Vật tư, thiết bị y tế và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3
- Lưu: VT.



**GIÁM ĐỐC**

**Cao Tấn Phước**



**DANH MỤC TRÚNG THẦU**  
**GÓI THẦU: MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ CHUYÊN KHOA NĂM 2024-2025**  
(Đính kèm Quyết định số 540 /QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 31 tháng 7 năm 2024)

| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                       | Tên hàng hóa                                  | Tên thương mại                                                                             | Đơn vị tính | Quy cách      | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT                  | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu)       | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                              | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                       |
|-----|-------------|---------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------|
| (1) | (2)         | (3)           | (4)                                                 | (5)                                           | (6)                                                                                        | (7)         | (8)           | (9)                                                  | (10)                                 | (11)          | (12)                                                       | (13)                | (14)                                                              | (15)              | (16)                                               |
| 1   | 1           | PP24000 41292 | Lô 1. Băng bột bó 15cm x 2.7m                       | Băng bột bó 15cm x 2.7m                       | Bột bó OBANDA 15cm x 2,7m                                                                  | Cuộn        | Thùng 72 cuộn | N02.01.010.125 1.000.0087                            | BA15270                              | Việt Nam      | Công ty TNHH Hameco Hưng Yên                               | 10.000              | 20.000                                                            | 200.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ HÀ NỘI |
| 2   | 2           | PP24000 41293 | Lô 2. Băng keo cá nhân vải                          | Băng keo cá nhân vải                          | Urgo Durable 2cm x 6cm                                                                     | Miếng       | Hộp 102 miếng | N02.01.040.427 8.271.0001                            | Urgo Durable                         | Thái Lan      | Urgo Healthcare Products Co.,Ltd.                          | 500.000             | 600                                                               | 300.000.000       | CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỒ                           |
| 3   | 3           | PP24000 41294 | Lô 3. Băng keo lụa 2,5cm x5m                        | Băng keo lụa 2,5cm x5m                        | Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)                                                           | Cuộn        | Hộp 12 cuộn   | N02.02.020.427 8.271.0003                            | Urgosyval                            | Thái Lan      | Urgo Healthcare Products Co.,Ltd.                          | 25.000              | 19.500                                                            | 487.500.000       | CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỒ                           |
| 4   | 4           | PP24000 41295 | Lô 4. Băng keo lụa 1.25cm x5m                       | Băng keo lụa 1.25cm x5m                       | Urgosyval 1.25cm x 5m                                                                      | Cuộn        | Hộp 1 cuộn    | N02.02.020.427 8.271.0001                            | Urgosyval                            | Thái Lan      | Urgo Healthcare Products Co.,Ltd.                          | 12.000              | 16.800                                                            | 201.600.000       | CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỒ                           |
| 5   | 5           | PP24000 41296 | Lô 5. Băng keo thun co giãn 10cm x 4.5m             | Băng keo thun co giãn 10cm x 4.5m             | Urgocrepe 10cm x 4.5m                                                                      | Cuộn        | Hộp 1 cuộn    | N02.01.030.427 8.271.0001                            | Urgocrepe                            | Thái Lan      | Urgo Healthcare Products Co.,Ltd.                          | 400                 | 145.000                                                           | 58.000.000        | CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐỒ                           |
| 6   | 6           | PP24000 41297 | Lô 6. Gòn thận nhân tạo tiết trùng                  | Gòn thận nhân tạo tiết trùng                  | Gòn thận nhân tạo 2,5cm x 3,5cm, tiết trùng                                                | Gói         | 2 viên/gói    | N01.01.010.079 5.000.0056                            | 10351                                | Việt Nam      | Bông Bạch Tuyết                                            | 24.000              | 2.814                                                             | 67.536.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ EMC                     |
| 7   | 7           | PP24000 41298 | Lô 7. Dây nối máy bơm tiêm tự động, dài 140cm-150cm | Dây nối máy bơm tiêm tự động, dài 140cm-150cm | Dây nối bơm tiêm điện UCHIN chiều dài 140 cm; Dây nối bơm tiêm điện UCHIN chiều dài 150 cm | Cái         | 1 cái/ túi    | N03.05.040.097 2.000.0012; N03.05.040.097 2.000.0013 | UCH-AK0 (UCH-AK014010; UCH-AK015010) | Việt Nam      | Công ty Cổ phần Nhà máy Trang thiết bị Y tế USM Healthcare | 20.000              | 3.180                                                             | 63.600.000        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHOA VY                    |



| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                       | Tên hàng hóa                                                  | Tên thương mại                                                         | Đơn vị tính | Quy cách                  | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu) | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                        |
|-----|-------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|
| 8   | 8           | PP24000 41299 | Lô 8. Dây truyền dịch 20 giọt/ml có màng lọc, có air, không DEHP    | Dây truyền dịch 20 giọt/ml có màng lọc, có air, không DEHP    | Bộ dây truyền dịch Tanaphar, kim tiêm các cỡ                           | Cái         | Túi 01 bộ; 500 bộ/ kiện   | N03.05.010.102 4.000.0072           | DTD.KT.TNP                     | Việt Nam      | Công ty Cổ phần Tanaphar                     | 250.000             | 2.849                                                             | 712.250.000       | CÔNG TY TNHH Y TẾ NHẬT MINH MEDICAL                 |
| 9   | 9           | PP24000 41300 | Lô 9. Dây truyền dịch 20 giọt/ml không màng lọc, có air, không DEHP | Dây truyền dịch 20 giọt/ml không màng lọc, có air, không DEHP | Bộ dây truyền dịch ECO sử dụng một lần kim thường                      | Cái         | Túi 1 cái x 500 cái/ kiện | N03.05.010.097 6.000.0013           | DTD02: ECO                     | Việt Nam      | Công ty cổ phần Nhựa y tế Việt Nam (MPV)     | 8.000               | 2.999                                                             | 23.992.000        | CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA Y TẾ VIỆT NAM                  |
| 10  | 10          | PP24000 41301 | Lô 10. Dây truyền máu                                               | Dây truyền máu                                                | Dây truyền máu                                                         | Cái         | 1 Cái/Gói                 | N03.05.030.115 4.000.0001           | A02                            | Việt Nam      | Công ty TNHH Công nghệ Y tế Perfect Việt Nam | 7.000               | 9.250                                                             | 64.750.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ĐỨC LỘC                  |
| 11  | 11          | PP24000 41302 | Lô 11. Bộ catheter 2 nòng tĩnh mạch đùi kích cỡ 12F x 4" x 20 cm    | Bộ catheter 2 nòng tĩnh mạch đùi kích cỡ 12F x 4" x 20 cm     | HAEMOCAT® SIGNO V1220 CATHETER SET 20CM                                | Bộ          | 10 bộ/ hộp                | N04.04.010.034 2.155.0004           | 7029685                        | Đức           | B. Braun Melsungen AG                        | 450                 | 766.000                                                           | 344.700.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1           |
| 12  | 12          | PP24000 41303 | Lô 12. Chỉ khâu eo cổ từ cung                                       | Chỉ khâu eo cổ từ cung                                        | Chỉ phẫu thuật MERSILENE dài 40cm, thân dây 5mm, 2 kim tròn 48mm, 1/2C | Tép         | Hộp/6 tép                 | N05.02.030.202 5.175.0040           | RS22                           | Mỹ            | Ethicon, LLC                                 | 36                  | 448.525                                                           | 16.146.900        | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI      |
| 13  | 13          | PP24000 41304 | Lô 13. Dây cắt đốt - Tay dao đơn cực                                | Dây cắt đốt - Tay dao đơn cực                                 | Tay dao cắt đốt 2 nút bấm sử dụng một lần                              | Cái         | 1 Cái/ Gói                | N05.03.040.502 5.279.0001           | FD100L                         | Trung Quốc    | MSB Medical (Wuhan) Co., Ltd.                | 12.000              | 29.400                                                            | 352.800.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - Y TẾ ĐỊNH GIANG |
| 14  | 14          | PP24000 41305 | Lô 14. Dây cưa xương                                                | Dây cưa xương                                                 | Dây cưa xương                                                          | Sợi         | 10 sợi / gói              | N05.03.050.186 1.155.0001           | 40.092.40                      | Đức           | DIMEDA INSTRUMENTE GmbH. Elic                | 300                 | 168.000                                                           | 50.400.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ 2T                       |



| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                             | Tên hàng hóa                                                                       | Tên thương mại                          | Đơn vị tính | Quy cách   | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu)                  | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                              | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                         |
|-----|-------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|
| 15  | 15          | PP24000 41306 | Lô 15. Dụng cụ cắt bao qui đầu                                                            | Dụng cụ cắt bao qui đầu                                                            | Thiết bị cắt bao qui đầu                | Cái         | Cái / Hộp  | N08.00.360.263 8.279.0002           | 12Qmm; 15Qmm; 18Qmm; 21Qmm; 26Qmm; 30Qmm; 36Qmm | Trung Quốc    | Jiangxi Langhe Medical Instrument Co., Ltd | 100                 | 1.500.000                                                         | 150.000.000       | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI THẮNG LONG QUỐC TẾ |
| 16  | 16          | PP24000 41307 | Lô 16. Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 7.5cm x 7.5cm                       | Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 7.5cm x 7.5cm                       | Miếng vá màng cứng tự dính cỡ 7.5x7.5cm | Cái         | cái/túi    | N06.06.070.489 4.175.0007           | ID-3301-I; ID-3305-I; DP-1033; DP-5033; DRM1033 | Mỹ            | Integra LifeSciences Corporation           | 24                  | 12.900.000                                                        | 309.600.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THIÊN Y                   |
| 17  | 17          | PP24000 41308 | Lô 17. Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 10cm x 12.5cm                       | Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 10cm x 12.5cm                       | Miếng vá màng cứng tự dính (10x12.5cm)  | Cái         | cái/túi    | N06.06.070.489 4.175.0001           | ID-4501-I; DP-1045                              | Mỹ            | Integra LifeSciences Corporation           | 12                  | 19.600.000                                                        | 235.200.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THIÊN Y                   |
| 18  | 18          | PP24000 41309 | Lô 18. Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 2.5cm x 2.5cm                       | Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 2.5cm x 2.5cm                       | Miếng vá màng cứng tự dính cỡ 2.5x2.5cm | Cái         | cái/túi    | N06.06.070.489 4.175.0004           | ID-1101-I; ID-1105-I; DP-1011; DRM1011          | Mỹ            | Integra LifeSciences Corporation           | 12                  | 3.050.000                                                         | 36.600.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THIÊN Y                   |
| 19  | 19          | PP24000 41310 | Lô 19. Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 2.5cm x 7.5cm                       | Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 2.5cm x 7.5cm                       | Miếng vá màng cứng tự dính cỡ 2.5x7.5cm | Cái         | cái/túi    | N06.06.070.489 4.175.0005           | ID-1301-I; ID-1305-I; DP-1013; DRM1013          | Mỹ            | Integra LifeSciences Corporation           | 12                  | 7.000.000                                                         | 84.000.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THIÊN Y                   |
| 20  | 20          | PP24000 41311 | Lô 20. Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 5cm x 5cm                           | Miếng vá màng cứng Collagen siêu tinh khiết cỡ 5cm x 5cm                           | Miếng vá màng cứng tự dính cỡ 5x5cm     | Cái         | cái/túi    | N06.06.070.489 4.175.0006           | ID-2201-I; ID-2205-I; DP-1022; DRM1022          | Mỹ            | Integra LifeSciences Corporation           | 36                  | 7.250.000                                                         | 261.000.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ THIÊN Y                   |
| 21  | 21          | PP24000 41312 | Lô 21. Quà lọc máu liên tục và hệ thống dây dẫn đi kèm tương thích máy lọc máu Prismaflex | Quà lọc máu liên tục và hệ thống dây dẫn đi kèm tương thích máy lọc máu Prismaflex | Prismaflex M100 set                     | Bộ          | Thùng 4 bộ | N07.02.060.218 1.240.0005           | 106697                                          | Pháp          | Gambro Industries                          | 500                 | 7.300.000                                                         | 3.650.000.000     | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG               |





| STT | STT<br>phần<br>lô | Mã<br>phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                         | Tên hàng hóa                                                   | Tên thương mại                                                     | Đơn vị<br>tính | Quy cách                  | Mã VTYT<br>Theo Quyết<br>định 5086/QĐ-<br>BYT | Chủng loại<br>(Model/ Ký mã<br>hiệu)                                | Nước sản<br>xuất | Hãng sản xuất                                        | Số lượng<br>trúng thầu | Đơn giá trúng<br>thầu (đã bao<br>gồm thuế, phí,<br>lệ phí (nếu có))<br>(Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                               |
|-----|-------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|
| 22  | 22                | PP24000<br>41313 | Lô 22. Dụng cụ<br>phẫu thuật trĩ (32<br>ghim)                         | Dụng cụ phẫu<br>thuật trĩ (32<br>ghim)                         | Dụng cụ cắt nối tự<br>động sử dụng trong<br>kỹ thuật Longo<br>33mm | Bộ             | 1 bộ / Hộp                | N07.04.040.229<br>2.107.0001                  | DCSS-33F                                                            | Anh              | Grena Ltd.                                           | 450                    | 6.500.000                                                                     | 2.925.000.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>VIETMEDIC                               |
| 23  | 23                | PP24000<br>41314 | Lô 23. Kẹp cầm<br>máu dùng trong<br>nội soi                           | Kẹp cầm máu<br>dùng trong nội<br>soi                           | Clip cầm máu dùng<br>1 lần liền cán<br>(preload hemoclip)          | Cái            | Túi/ 1 cái                | N08.00.260.379<br>2.279.0012                  | SX-HR-2300-1;<br>SX-HR-2300-2;<br>SX-HR-1650-1;<br>SX-HR-1650-2     | Trung Quốc       | Shangxian<br>Minimal Invasive<br>Inc.                | 450                    | 420.000                                                                       | 189.000.000       | CÔNG TY TNHH<br>DYNAMED                                    |
| 24  | 24                | PP24000<br>41315 | Lô 24. Ống kính<br>nội soi mềm tiêu<br>hóa                            | Ống kính nội soi<br>mềm tiêu hóa                               | Ống kính nội soi<br>mềm tiêu hóa                                   | Cái            | 1 cái / gói /<br>vỏ trùng | K07.04.000.518<br>8.279.0001                  | CS50H-20EU                                                          | Trung Quốc       | Shanghai Anqing<br>Medical<br>Instrument Co.,<br>Ltd | 24                     | 20.000.000                                                                    | 480.000.000       | CÔNG TY TNHH<br>THƯƠNG MẠI PHÁT<br>TRIỂN ECO VIỆT NAM      |
| 25  | 25                | PP24000<br>41316 | Lô 25. Ống kính<br>soi mềm (dùng<br>trong tán sỏi nội<br>soi ống mềm) | Ống kính soi<br>mềm (dùng trong<br>tán sỏi nội soi<br>ống mềm) | Ống soi mềm                                                        | Cái            | Cái / Hộp                 | N08.00.180.536<br>3.279.0001                  | PU3022                                                              | Trung Quốc       | Zhuhai Pusen<br>Medical<br>Technology Co.,<br>Ltd    | 20                     | 21.000.000                                                                    | 420.000.000       | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ<br>VÀ THƯƠNG MẠI<br>THĂNG LONG QUỐC TẾ |
| 26  | 26                | PP24000<br>41317 | Lô 26. Xương<br>nhân tạo dạng<br>bơm 1cc                              | Xương nhân tạo<br>dạng bơm 1cc                                 | Xương nhân tạo<br>dạng bơm n-IBS, 1cc                              | Hộp            | Gói/Hộp                   | N06.04.090.069<br>1.129.0023                  | nIBS011                                                             | Bồ Đào<br>Nha    | Ceramed                                              | 24                     | 3.850.000                                                                     | 92.400.000        | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ                  |
| 27  | 27                | PP24000<br>41318 | Lô 27. Xương<br>nhân tạo dạng<br>bơm 5cc                              | Xương nhân tạo<br>dạng bơm 5cc                                 | Xương nhân tạo<br>dạng bơm n-IBS, 5cc                              | Hộp            | Gói/Hộp                   | N06.04.090.069<br>1.129.0025                  | nIBS051                                                             | Bồ Đào<br>Nha    | Ceramed                                              | 24                     | 6.850.000                                                                     | 164.400.000       | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ                  |
| 28  | 28                | PP24000<br>41319 | Lô 28. Xương<br>nhân tạo dạng<br>hạt không đều                        | Xương nhân tạo<br>dạng hạt không<br>đều                        | Xương nhân tạo<br>dạng hạt không đều<br>Neobone                    | Hộp            | Lọ/Hộp                    | N06.04.090.069<br>1.129.0020                  | G020405;<br>G020410                                                 | Bồ Đào<br>Nha    | Ceramed                                              | 24                     | 6.850.000                                                                     | 164.400.000       | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ                  |
| 29  | 29                | PP24000<br>41320 | Lô 29. Xương<br>nhân tạo dạng<br>khối                                 | Xương nhân tạo<br>dạng khối                                    | Xương nhân tạo<br>dạng khối TriOSS                                 | Hộp            | Lọ/Hộp                    | N06.04.090.069<br>1.129.0004                  | TrB0011;<br>TrB0031;<br>TrB0041;<br>TrB0051;<br>TrB0061;<br>TrB0071 | Bồ Đào<br>Nha    | Ceramed                                              | 24                     | 8.150.000                                                                     | 195.600.000       | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ                  |
| 30  | 30                | PP24000<br>41321 | Lô 30. Cây đẩy<br>chỉ dùng cho<br>súng khâu chớp<br>xoay              | Cây đẩy chỉ dùng<br>cho súng khâu<br>chớp xoay                 | Bộ kim và kẹp thu<br>chỉ FIRSTPASS                                 | Cái            | Cái/hộp                   | N00.00.000.459<br>1.146.0001                  | 22-4036                                                             | Costa Rica       | ArthroCare<br>Corporation                            | 36                     | 3.750.000                                                                     | 135.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>VIỆT - SING MEDICAL                     |



| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                       | Tên hàng hóa                                                 | Tên thương mại                                                                     | Đơn vị tính | Quy cách  | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu) | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                    | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                              |
|-----|-------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|
| 31  | 31          | PP24000 41322 | Lô 31. Cây đẩy chỉ giúp đẩy và luồn chỉ                             | Cây đẩy chỉ giúp đẩy và luồn chỉ                             | Cây đẩy chỉ ACCUPASS                                                               | Cái         | Cái/hộp   | N00.00.000.388 4.146.0001           | 721042x; 7220xxxx              | Costa Rica    | Smith & Nephew, Inc              | 36                  | 6.500.000                                                         | 234.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - SING MEDICAL       |
| 32  | 32          | PP24000 41323 | Lô 32. Chỉ khâu đa sợi liền kim, Polyethylen cao phân tử, kim số 2  | Chỉ khâu đa sợi liền kim, Polyethylen cao phân tử, kim số 2  | Chỉ khâu tiêu ULTRABRAID                                                           | Cái         | Cái/hộp   | N05.02.030.388 4.213.0001           | 72109xx                        | Mexico        | Smith & Nephew, Inc              | 200                 | 1.500.000                                                         | 300.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - SING MEDICAL       |
| 33  | 33          | PP24000 41324 | Lô 33. Dây bơm nước có kèm hộp điều khiển                           | Dây bơm nước có kèm hộp điều khiển                           | Dây nước dùng trong nội soi khớp                                                   | Cái         | 1 cái/gói | N07.06.080.619 3.155.0001           | 140154                         | Đức           | Heinz Meise GmbH, Medizintechnik | 500                 | 950.000                                                           | 475.000.000       | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S    |
| 34  | 34          | PP24000 41325 | Lô 34. Keo sinh học cầm máu 2 thành phần thrombin và gelatin        | Keo sinh học cầm máu 2 thành phần thrombin và gelatin        | Keo sinh học cầm máu                                                               | Bộ          | Bộ        | N02.04.050.037 8.175.0002           | 1501825/ ADS201844             | Mỹ            | Baxter Healthcare Corporation    | 50                  | 8.470.000                                                         | 423.500.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ IPS |
| 35  | 35          | PP24000 41326 | Lô 35. Lưỡi bảo cắt lọc mô dùng trong nội soi khớp, thẳng hoặc cong | Lưỡi bảo cắt lọc mô dùng trong nội soi khớp, thẳng hoặc cong | Lưỡi bảo dùng cho nội soi khớp                                                     | Cái         | 1 cái/gói | N05.03.060.360 6.155.0007           | 82x-xxx-xxxx                   | Đức           | Reger medizintechnik GmbH        | 600                 | 3.800.000                                                         | 2.280.000.000     | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S    |
| 36  | 36          | PP24000 41327 | Lô 36. Lưỡi bảo khớp nội soi, đường kính 3.5mm, 4.5mm và 5.5mm      | Lưỡi bảo khớp nội soi, đường kính 3.5mm, 4.5mm và 5.5mm      | Lưỡi bảo dùng cho nội soi khớp                                                     | Cái         | 1 cái/gói | N05.03.060.360 6.155.0007           | 82x-xxx-xxxx                   | Đức           | Reger medizintechnik GmbH        | 150                 | 3.800.000                                                         | 570.000.000       | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S    |
| 37  | 37          | PP24000 41328 | Lô 37. Lưỡi bảo xương ngược chiều rỗng nông                         | Lưỡi bảo xương ngược chiều rỗng nông                         | Lưỡi bảo xương ngược chiều dùng trong nội soi khớp các cỡ, rỗng nông ACUFEX TRUNAV | Cái         | Cái/hộp   | N05.03.060.388 4.175.0004           | 72204xxx                       | Mỹ            | Smith & Nephew, Inc              | 150                 | 5.000.000                                                         | 750.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - SING MEDICAL       |



| STT | STT<br>phần<br>lô | Mã<br>phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                                                                                              | Tên hàng hóa                                                                                                                                     | Tên thương mại                                                                | Đơn vị<br>tính | Quy cách  | Mã VTYT<br>Theo Quyết<br>định 5086/QĐ-<br>BYT | Chủng loại<br>(Model/ Ký mã<br>hiệu) | Nước sản<br>xuất | Hãng sản xuất                   | Số lượng<br>trúng thầu | Đơn giá trúng<br>thầu (đã bao<br>gồm thuế, phí,<br>lệ phí (nếu có))<br>(Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                    |
|-----|-------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------------------------------------------|--------------------------------------|------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|
| 38  | 38                | PP24000<br>41329 | Lô 38. Lưỡi cắt<br>đốt bằng sóng<br>Radio cao tần,<br>đường kính<br>khoảng 5mm -<br>6mm                                                                    | Lưỡi cắt đốt<br>bằng sóng Radio<br>cao tần, đường<br>kính khoảng<br>5mm - 6mm                                                                    | Lưỡi cắt đốt bằng<br>sóng RF                                                  | Cái            | 1 cái/gói | N05.03.090.360<br>6.155.0001                  | 890-xx                               | Đức              | Reger<br>medizintechnik<br>GmbH | 150                    | 5.750.000                                                                     | 862.500.000       | CÔNG TY TNHH TRANG<br>THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S       |
| 39  | 39                | PP24000<br>41330 | Lô 39. Lưỡi cắt<br>đốt mô bằng<br>sóng Radio cao<br>tần, phủ plasma                                                                                        | Lưỡi cắt đốt mô<br>bằng sóng Radio<br>cao tần, phủ<br>plasma                                                                                     | Đầu đốt lưỡng cực<br>bằng sóng radio cao<br>tần Ambient Super<br>Turbo Vac 90 | Cái            | Cái/hộp   | N05.03.040.459<br>1.146.0001                  | ASHA4250-01                          | Costa Rica       | ArthroCare<br>Corporation       | 500                    | 6.350.000                                                                     | 3.175.000.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>VIỆT - SING MEDICAL          |
| 40  | 41                | PP24000<br>41332 | Lô 41. Lưỡi mài<br>xương nội soi,<br>đường kính<br>4.0mm, 5.5mm                                                                                            | Lưỡi mài xương<br>nội soi, đường<br>kính 4.0mm,<br>5.5mm                                                                                         | Lưỡi mài dùng cho<br>nội soi khớp                                             | Cái            | 1 cái/gói | N05.03.060.360<br>6.155.0008                  | 82x-xxx-xxxx                         | Đức              | Reger<br>medizintechnik<br>GmbH | 80                     | 3.800.000                                                                     | 304.000.000       | CÔNG TY TNHH TRANG<br>THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S       |
| 41  | 42                | PP24000<br>41333 | Lô 42. Trocar<br>nội soi khớp                                                                                                                              | Trocar nội soi<br>khớp                                                                                                                           | Troca nhựa dùng<br>trong nội soi khớp<br>CLEAR TRAC các<br>cỡ                 | Cái            | Cái/hộp   | N08.00.470.388<br>4.115.0001                  | 72200xxx                             | Ấn Độ            | Smith & Nephew,<br>Inc          | 70                     | 1.500.000                                                                     | 105.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>VIỆT - SING MEDICAL          |
| 42  | 43                | PP24000<br>41334 | Lô 43. Vít chỉ<br>khâu sụn chêm 2<br>neo                                                                                                                   | Vít chỉ khâu sụn<br>chêm 2 neo                                                                                                                   | Vít chỉ khâu sụn<br>chêm ULTRA<br>FASTFIX                                     | Cái            | Cái/hộp   | N07.06.040.388<br>4.146.0008                  | 72201491                             | Costa Rica       | Smith & Nephew,<br>Inc.         | 150                    | 4.850.000                                                                     | 727.500.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>VIỆT - SING MEDICAL          |
| 43  | 44                | PP24000<br>41335 | Lô 44. Vít chỉ<br>khâu sụn chêm<br>kỹ thuật khâu<br>All- inside, chốt<br>trượt bung neo<br>chủ động 360 độ,<br>tích hợp khóa<br>giới hạn độ sâu<br>10-18mm | Vít chỉ khâu sụn<br>chêm kỹ thuật<br>khâu All- inside,<br>chốt trượt bung<br>neo chủ động<br>360 độ, tích hợp<br>khóa giới hạn độ<br>sâu 10-18mm | Vít chỉ khâu sụn<br>chêm FAST-FIX 360                                         | Cái            | Cái/hộp   | N07.06.040.388<br>4.146.0009                  | 722024xx                             | Costa Rica       | Smith & Nephew,<br>Inc          | 310                    | 6.600.000                                                                     | 2.046.000.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>VIỆT - SING MEDICAL          |
| 44  | 45                | PP24000<br>41336 | Lô 45. Vít chỉ<br>khớp vai khâu<br>chóp xoay                                                                                                               | Vít chỉ khớp vai<br>khâu chóp xoay                                                                                                               | Vít chỉ khớp vai<br>khâu chóp xoay FixIt                                      | Cái            | Cái/ gói  | N07.06.040.515<br>0.240.0003                  | EPAxxxxxxx                           | Pháp             | S.B.M SAS                       | 400                    | 10.000.000                                                                    | 4.000.000.000     | CÔNG TY TNHH IDS<br>MEDICAL SYSTEMS<br>VIỆT NAM |



| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                                                      | Tên hàng hóa                                                                                                | Tên thương mại                                                            | Đơn vị tính | Quy cách   | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu) | Nước sản xuất | Hãng sản xuất        | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                           |
|-----|-------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| 45  | 46          | PP24000 41337 | Lô 46. Vít chỉ neo khâu chóp xoay, bằng PEEK (Polyether ether ketone), ren ngược, chỉnh độ căng sau chốt neo       | Vít chỉ neo khâu chóp xoay, bằng PEEK (Polyether ether ketone), ren ngược, chỉnh độ căng sau chốt neo       | Vít chỉ khâu chóp xoay FOOTPRINT ULTRA PK                                 | Cái         | Cái/hộp    | N07.06.040.388 4.146.0004           | 722029xx                       | Costa Rica    | Smith & Nephew, Inc  | 230                 | 10.690.000                                                        | 2.458.700.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - SING MEDICAL    |
| 46  | 47          | PP24000 41338 | Lô 47. Vít chỉ neo khâu chóp xoay, bằng PLLA(Poly-L-Lactic Acid) phủ HA (Hydroxyapatite), chỉ đôi, ren chuyển tiếp | Vít chỉ neo khâu chóp xoay, bằng PLLA(Poly-L-Lactic Acid) phủ HA (Hydroxyapatite), chỉ đôi, ren chuyển tiếp | Vít chỉ neo đôi, tự tiêu TWINFIX ULTRA HA, các cỡ                         | Cái         | Cái/hộp    | N07.06.040.388 4.146.0012           | 72202xxx                       | Costa Rica    | Smith & Nephew, Inc  | 180                 | 5.590.000                                                         | 1.006.200.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - SING MEDICAL    |
| 47  | 48          | PP24000 41339 | Lô 48. Vít chỉ neo khâu sụn viền khớp vai, bằng PLLA (Poly-L-Lactic acid), 2 sợi chỉ siêu bền                      | Vít chỉ neo khâu sụn viền khớp vai, bằng PLLA (Poly-L-Lactic acid), 2 sợi chỉ siêu bền                      | Vít chỉ neo tự tiêu OSTEORAPTOR đường kính 2.9mm có phủ HA, kèm 2 sợi chỉ | Cái         | Cái/hộp    | N07.06.040.388 4.146.0011           | 7220xxxx                       | Costa Rica    | Smith & Nephew, Inc  | 360                 | 9.180.000                                                         | 3.304.800.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - SING MEDICAL    |
| 48  | 49          | PP24000 41340 | Lô 49. Vít chốt neo cổ định dây chằng chéo, dài 15-35mm                                                            | Vít chốt neo cổ định dây chằng chéo, dài 15-35mm                                                            | Vít treo mảnh ghép gân                                                    | Cái         | 1 cái/ gói | N07.06.040.171 1.240.0005           | OCBGEFXxxU                     | Pháp          | Cousin Biotech S.A.S | 310                 | 7.150.000                                                         | 2.216.500.000     | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S |
| 49  | 50          | PP24000 41341 | Lô 50. Vít neo cổ định dây chằng chéo, chất liệu titanium và Polyester, chiều dài chốt 12mm                        | Vít neo cổ định dây chằng chéo, chất liệu titanium và Polyester, chiều dài chốt 12mm                        | Vít cổ định dây chằng chéo ENDOBUTTON CL ULTRA                            | Cái         | Cái/hộp    | N07.06.040.388 4.175.0004           | 7220xxxx                       | Mỹ            | Smith & Nephew, Inc. | 240                 | 7.635.000                                                         | 1.832.400.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - SING MEDICAL    |





| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                                                                               | Tên hàng hóa                                                                                                                         | Tên thương mại                                                            | Đơn vị tính | Quy cách   | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu) | Nước sản xuất | Hãng sản xuất          | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                           |
|-----|-------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| 50  | 51          | PP24000 41342 | Lô 51. Vít neo khớp vai tự tiêu, đường kính trong 2.9mm chất liệu PLLA (Poly-L-Lactic Acid) phủ HA (Hydroxyapatite), kèm 1 sợi chỉ siêu bền | Vít neo khớp vai tự tiêu, đường kính trong 2.9mm chất liệu PLLA (Poly-L-Lactic Acid) phủ HA (Hydroxyapatite), kèm 1 sợi chỉ siêu bền | Vít chỉ neo tự tiêu OSTEORAPTOR đường kính 2.9mm có phủ HA, kèm 1 sợi chỉ | Cái         | Cái/hộp    | N07.06.040.388 4.146.0010           | 7220xxxx                       | Costa Rica    | Smith & Nephew, Inc.   | 180                 | 8.600.000                                                         | 1.548.000.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT - SING MEDICAL    |
| 51  | 52          | PP24000 41343 | Lô 52. Vít neo tái tạo dây chằng chéo trước tự chỉnh độ dài, vòng treo bằng Polyethylene siêu cao phân tử                                   | Vít neo tái tạo dây chằng chéo trước tự chỉnh độ dài, vòng treo bằng Polyethylene siêu cao phân tử                                   | Vít dây chằng giữ mảnh ghép gân có thể điều chỉnh độ dài Cousin           | Cái         | 1 cái/ gói | N07.06.040.171 1.240.0014           | OCBGEFRB1U                     | Pháp          | Cousin Biotech S.A.S   | 450                 | 7.300.000                                                         | 3.285.000.000     | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S |
| 52  | 53          | PP24000 41344 | Lô 53. Vít tự tiêu sinh học dùng trong nội soi tái tạo, cổ định dây chằng chéo có phủ HA (Hydroxyapatite), loại ren cùn, rộng ruột          | Vít tự tiêu sinh học dùng trong nội soi tái tạo, cổ định dây chằng chéo có phủ HA (Hydroxyapatite), loại ren cùn, rộng ruột          | Vít cổ định dây chằng chéo tự tiêu sinh học EUROSCREW NG                  | Cái         | 1 cái/ gói | N07.06.040.413 2.240.0009           | T72xxxxNG                      | Pháp          | Teknimed SAS           | 450                 | 3.800.000                                                         | 1.710.000.000     | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S |
| 53  | 54          | PP24000 41345 | Lô 54. Vít treo gân cổ định dây chằng chéo, có thể điều chỉnh độ dài dây treo                                                               | Vít treo gân cổ định dây chằng chéo, có thể điều chỉnh độ dài dây treo                                                               | Vít dây chằng chéo có thể điều chỉnh độ dài                               | Cái         | 1 cái/gói  | N07.06.040.363 9.175.0009           | OBAL-80-TI                     | Mỹ            | Riverpoint Medical LLC | 180                 | 7.500.000                                                         | 1.350.000.000     | CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ B.M.S |
|     | 55          | PP24000 41346 | Lô 55. Nhóm dụng cụ phẫu thuật ngoại thần kinh số 1                                                                                         |                                                                                                                                      |                                                                           |             |            |                                     |                                |               |                        |                     |                                                                   | 10.135.800.000    | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |



| STT | STT phần lô | Mã phần (lô) | Tên phần (lô) | Tên hàng hóa                                                    | Tên thương mại                                                                                                     | Đơn vị tính | Quy cách | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu) | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                                | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                           |
|-----|-------------|--------------|---------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| 54  | 55.1        |              |               | Bóng nong dùng trong tạo hình thân đốt sống                     | Bóng nong dùng trong tạo hình thân đốt sống Carlon Kyphoplasty System Balloon                                      | Cái         | Cái/ hộp | N07.06.030.499 7.177.0012           | S771711512                     | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft               | 100                 | 11.950.000                                                        | 1.195.000.000     | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 55  | 55.2        |              |               | Bộ bơm áp lực đồng hồ kiểm soát dùng tạo hình thân cột sống     | Bộ bơm áp lực đồng hồ kiểm soát dùng tạo hình thân sống Carlon Kyphoplasty System (Pump)                           | Bộ          | Bộ/ hộp  | N07.06.030.499 7.177.0024           | S771751300                     | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft               | 50                  | 9.450.000                                                         | 472.500.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 56  | 55.3        |              |               | Bộ ống thông dẫn đường số 2 dùng trong tạo hình thân đốt sống   | Kim chọc dò mũi tù số 2 dùng trong tạo hình thân đốt sống có bóng Carlon Kyphoplasty System (Expander)             | Bộ          | Bộ/ hộp  | N07.06.030.499 7.177.0027           | S771750503                     | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft               | 60                  | 3.350.000                                                         | 201.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 57  | 55.4        |              |               | Cây dẫn đường cường cứng dùng trong tạo hình thân đốt sống      | Kim dẫn đường cường cứng đầu tù Carlon Kyphoplasty System (Guide Wire)                                             | Cái         | Cái/ hộp | N07.06.030.499 7.177.0021           | S771750300                     | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft               | 100                 | 1.050.000                                                         | 105.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 58  | 55.5        |              |               | Hệ thống bơm xi măng hai bóng dùng trong tạo hình thân đốt sống | Hệ thống bơm xi măng hai bóng dùng trong tạo hình thân đốt sống Carlon Kyphoplasty System (PKP Kit (two Balloons)) | Bộ          | Bộ/ hộp  | N07.06.030.499 7.177.0015           | S771750003, T040320S           | Hungary, Pháp | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft, Teknimed SAS | 120                 | 54.000.000                                                        | 6.480.000.000     | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 59  | 55.6        |              |               | Kim chọc dò các cỡ                                              | Kim chọc dò Trocar Teknimed 11G x 125 mm                                                                           | Cái         | Cái/ gói | N03.03.001.007 9.292.0003           | T060430                        | Ý             | Adria Srl                                    | 80                  | 1.260.000                                                         | 100.800.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 60  | 55.7        |              |               | Kim đẩy xi măng vào thân sống                                   | Kim chọc dò đẩy xi măng vào thân sống Carlon Kyphoplasty System (Bone Cement Filling)                              | Cái         | Cái/ hộp | N07.06.030.499 7.177.0023           | S771751405                     | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft               | 100                 | 2.250.000                                                         | 225.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |



| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                       | Tên hàng hóa                                                           | Tên thương mại                                                                                               | Đơn vị tính | Quy cách | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu) | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                  | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                           |
|-----|-------------|---------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| 61  | 55.8        |               |                                                     | Kim khoan tạo rãnh vào thân sống                                       | Kim khoan tạo rãnh dùng trong tạo hình thân sống Carlon Kyphoplasty System (Drill)                           | Cái         | Cái/ hộp | N07.06.030.499 7.177.0018           | S771750605                     | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 100                 | 1.250.000                                                         | 125.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 62  | 55.9        |               |                                                     | Kim sinh thiết                                                         | Kim sinh thiết dùng trong tạo hình thân sống Carlon Kyphoplasty System (Biopsy)                              | Cái         | Cái/ hộp | N07.06.030.499 7.177.0019           | S771750905                     | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 30                  | 3.050.000                                                         | 91.500.000        | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 63  | 55.10       |               |                                                     | Kim vát số 1 dẫn đường cuống dụng cụ dùng trong tạo hình thân đốt sống | Kim chọc dò mũi vát số 1 dùng trong bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống Carlon Kyphoplasty System (Trocax) | Cái         | Cái/ hộp | N07.06.030.499 7.177.0022           | S771750203                     | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 100                 | 2.500.000                                                         | 250.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 64  | 55.11       |               |                                                     | Xi măng cột sống                                                       | Xi măng cột sống Spinefix                                                                                    | Hộp         | Gói/ hộp | N07.06.070.413 2.240.0008           | T040320S                       | Pháp          | Teknimed SAS                   | 200                 | 4.450.000                                                         | 890.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
|     | 56          | PP24000 41347 | Lô 56. Nhóm dụng cụ phẫu thuật ngoại thần kinh số 2 |                                                                        |                                                                                                              |             |          |                                     |                                |               |                                |                     |                                                                   | 1.590.240.000     | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 65  | 56.1        |               |                                                     | Kim chọc dò đẩy xi măng vào thân vít rỗng                              | Kim chọc dò đẩy xi măng vào thân vít rỗng (Bone Cement Cannula)                                              | Cái         | Cái/ hộp | N07.06.030.499 7.177.0004           | S12001050                      | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 150                 | 1.250.000                                                         | 187.500.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 66  | 56.2        |               |                                                     | Ốc khóa tự gây dính dùng cho bắt vít qua da, bơm xi măng               | Ốc khóa tự gây dính dùng cho bắt vít qua da, bơm xi măng CTS 5.5 MIS Set Screw                               | Cái         | Cái/ hộp | N07.06.030.499 7.177.0008           | 950095000                      | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 150                 | 1.200.000                                                         | 180.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 67  | 56.3        |               |                                                     | Thanh dọc uốn sẵn dùng cho vít qua da và bơm xi măng                   | Thanh dọc uốn sẵn dùng trong phẫu thuật cột sống ít xâm lấn CTS-5.5 MIS Curved Rod                           | Cái         | Cái/ Gói | N07.06.040.499 7.177.0256           | 950299050 - 950299120          | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 48                  | 3.130.000                                                         | 150.240.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |



| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                       | Tên hàng hóa                                               | Tên thương mại                                                                        | Đơn vị tính | Quy cách | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu) | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                  | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                           |
|-----|-------------|---------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|--------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|
| 68  | 56.4        |               |                                                     | Vít đa trục rỗng nông bơm xi măng                          | Vít đa trục rỗng nông bơm xi măng CSS - 5.5 Hollow Pedicle Screw Standard Multi Axial | Cái         | Cái/ Gói | N07.06.040.499 7.177.0141           | 950055530 - 950057060          | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 150                 | 7.150.000                                                         | 1.072.500.000     | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
|     | 57          | PP24000 41348 | Lô 57. Nhóm dụng cụ phẫu thuật ngoại thần kinh số 3 |                                                            |                                                                                       |             |          |                                     |                                |               |                                |                     |                                                                   | 6.514.700.000     | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 69  | 57.1        |               |                                                     | Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng                | Đĩa đệm cột sống thắt lưng dạng cong, các cỡ Peek Cage System, MSC-T all sizes        | Cái         | Cái/ Hộp | N06.04.020.499 7.177.0141           | 991520207- 991522115           | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 150                 | 12.650.000                                                        | 1.897.500.000     | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 70  | 57.2        |               |                                                     | Nẹp dọc độ dài 80-110mm                                    | Thanh dọc cột sống lưng ngực, các cỡ CSS-5.5 Rod, all sizes                           | Cái         | Cái/ Gói | N07.06.040.499 7.177.0245           | 950290080 - 950290110          | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 160                 | 910.000                                                           | 145.600.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 71  | 57.3        |               |                                                     | Ốc khóa trong                                              | Ốc khóa trong CSS - 5.5 Set Screw                                                     | Cái         | Cái/ Gói | N07.06.040.499 7.177.0003           | 950295000                      | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 400                 | 950.000                                                           | 380.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 72  | 57.4        |               |                                                     | Ốc khóa trong hình sao                                     | Ốc khóa trong hình sao CTS - 5.5 Set Screw                                            | Cái         | Cái/ Gói | N07.06.040.499 7.177.0009           | 950095000                      | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 400                 | 950.000                                                           | 380.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 73  | 57.5        |               |                                                     | Thanh dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng dài 500mm    | Thanh dọc cột sống lưng dài 500mm, CSS-5.5 Rod                                        | Cái         | Cái/ Gói | N07.06.040.499 7.177.0266           | 950290500                      | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 12                  | 3.350.000                                                         | 40.200.000        | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 74  | 57.6        |               |                                                     | Thanh dọc dùng trong phẫu thuật cột sống lưng dài 80-110mm | Thanh dọc cột sống lưng, ngực, các cỡ, CTS-5.5 Rod, all sizes                         | Cái         | Cái/ Gói | N07.06.040.499 7.177.0279           | 950090080 - 950090110          | Hungary       | Mediox Orvosi Műszergyártó Kft | 50                  | 910.000                                                           | 45.500.000        | CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |





| STT | STT<br>phần<br>lô | Mã<br>phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                | Tên hàng hóa                                                        | Tên thương mại                                                                                                                  | Đơn vị<br>tính | Quy cách | Mã VTYT<br>Theo Quyết<br>định 5086/QĐ-<br>BYT | Chủng loại<br>(Model/ Ký mã<br>hiệu)                                                | Nước sản<br>xuất | Hãng sản xuất                     | Số lượng<br>trúng thầu | Đơn giá trúng<br>thầu (đã bao<br>gồm thuế, phí,<br>lệ phí (nếu có))<br>(Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                              |
|-----|-------------------|------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|
| 75  | 57.7              |                  |                                                              | Thanh nối ngang<br>đa chiều                                         | Thanh nối ngang đa<br>chiều, các cỡ CTS-<br>5.5 Cross Link-B, all<br>sizes                                                      | Cái            | Cái/ Gói | N07.06.040.499<br>7.177.0248                  | 950096150 -<br>950096185                                                            | Hungary          | Mediox Orvosi<br>Műszergyártó Kft | 12                     | 7.850.000                                                                     | 94.200.000        | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 76  | 57.8              |                  |                                                              | Thanh nối ngang<br>đa chiều, hai đầu<br>móc hình cong<br>chữ C      | Thanh nối ngang đa<br>chiều, các cỡ CSS-<br>5.5 Cross Link-A, all<br>sizes                                                      | Cái            | Cái/ Gói | N07.06.040.499<br>7.177.0260                  | 950296050 -<br>950296085                                                            | Hungary          | Mediox Orvosi<br>Műszergyártó Kft | 12                     | 7.850.000                                                                     | 94.200.000        | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 77  | 57.9              |                  |                                                              | Vít cột sống lưng<br>phù H.A<br>(Hydroxyapatite)<br>đa trục, các cỡ | Vít đa trục có bước<br>ren dẫn đôi CSS-5.5<br>Standard Multi<br>Axial Pedicle Screw<br>kèm Ốc khóa trong<br>CSS - 5.5 Set Screw | Cái            | Cái/ Gói | N07.06.040.499<br>7.177.0169                  | 950214025;<br>950295000 -<br>950218085;<br>950295000;<br>S950214025 -<br>S950218085 | Hungary          | Mediox Orvosi<br>Műszergyártó Kft | 300                    | 6.350.000                                                                     | 1.905.000.000     | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 78  | 57.10             |                  |                                                              | Vít đa trục cột<br>sống                                             | Vít đa trục cột sống<br>CTS 5.5 Pedicle<br>Screw Standard<br>Multi Axial                                                        | Cái            | Cái/ Gói | N07.06.040.499<br>7.177.0155                  | 950014025 -<br>950018085                                                            | Hungary          | Mediox Orvosi<br>Műszergyártó Kft | 150                    | 4.250.000                                                                     | 637.500.000       | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 79  | 57.11             |                  |                                                              | Vít đơn trục cột<br>sống lưng các<br>loại, các cỡ                   | Vít đơn trục cột<br>sống lưng CTS 5.5<br>Pedicle Screw<br>Standard Single<br>Axial                                              | Cái            | Cái/ Gói | N07.06.040.499<br>7.177.0281                  | 950004025 -<br>950007560                                                            | Hungary          | Mediox Orvosi<br>Műszergyártó Kft | 100                    | 3.850.000                                                                     | 385.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
| 80  | 57.12             |                  |                                                              | Vít đơn trục cột<br>sống lưng ren<br>đôi các loại, các<br>cỡ        | Vít đơn trục cột<br>sống lưng ren đôi<br>các loại, các cỡ CSS<br>5.5 Pedicle Screw<br>Standard Single<br>Axial                  | Cái            | Cái/ Gói | N07.06.040.499<br>7.177.0146                  | 950204025 -<br>950207560                                                            | Hungary          | Mediox Orvosi<br>Műszergyártó Kft | 100                    | 5.100.000                                                                     | 510.000.000       | CÔNG TY TNHH KHOA<br>HỌC KỸ THUẬT Y TẾ IQ |
|     | 58                | PP24000<br>41349 | Lô 58. Nhóm<br>dụng cụ phẫu<br>thuật ngoại thần<br>kinh số 4 |                                                                     |                                                                                                                                 |                |          |                                               |                                                                                     |                  |                                   |                        |                                                                               | 1.521.000.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN<br>TRANG Y                |



| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)     | Tên phần (lô)                                       | Tên hàng hóa                                                                                                                             | Tên thương mại                                                                          | Đơn vị tính | Quy cách    | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu) | Nước sản xuất | Hãng sản xuất    | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu            |
|-----|-------------|------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| 81  | 58.1        |                  |                                                     | Bơm áp lực đẩy xi măng, kiểm tra áp suất tự động (Bao gồm: Bộ trộn xi măng kín kèm theo Syringe bơm, súng bơm xi măng áp lực cao các cỡ) | Bộ trộn và phân phối xi măng đóng gói tiết trùng sẵn MINI-MALAX                         | Bộ          | 1 cái / hộp | N07.06.030.413<br>2.240.0005        | T060406                        | Pháp          | Teknimed SAS     | 100                 | 6.490.000                                                         | 649.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
| 82  | 58.2        |                  |                                                     | Kim chọc dò dùng trong bộ bơm xi măng tạo hình thân đốt sống                                                                             | Kim chọc dò bơm xi măng vào thân đốt sống                                               | Cái         | 1 cái/ gói  | N03.03.010.007<br>9.292.0002        | T060430 -<br>T060431           | Ý             | Adria S.r.l      | 260                 | 1.300.000                                                         | 338.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
| 83  | 58.3        |                  |                                                     | Xi măng cột sống dùng trong tạo hình thân đốt sống                                                                                       | Xi măng cột sống Spinefix                                                               | Hộp         | 1 cái/ hộp  | N07.06.070.413<br>2.240.0008        | T040320S                       | Pháp          | Teknimed SAS     | 120                 | 4.450.000                                                         | 534.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
|     | 59          | PP24000<br>41350 | Lô 59. Nhóm dụng cụ phẫu thuật ngoại thần kinh số 5 |                                                                                                                                          |                                                                                         |             |             |                                     |                                |               |                  |                     |                                                                   | 2.527.600.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
| 84  | 59.1        |                  |                                                     | Đĩa đệm cột sống lưng T-lif, cong hình quả chuối đầu hình viên đạn nghiêng 5 độ, rộng 11/11.5 mm, bước tăng 1mm                          | Đĩa đệm cột sống lưng Tspace, điều chỉnh góc xoay dùng được trong phẫu thuật ít xâm lấn | Cái         | 1 cái/ hộp  | N06.04.020.009<br>2.155.0007        | SNxxxP - SJxxxP                | Đức           | Aesculap AG      | 60                  | 13.950.000                                                        | 837.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
| 85  | 59.2        |                  |                                                     | Kim đẩy xi măng dùng cho vít nắn trượt, bơm xi măng và bắt vít qua da                                                                    | Kim đẩy xi măng dùng cho vít nắn trượt, bơm xi măng và bắt vít qua da DIPLOMAT          | Cái         | 1 cái / gói | N07.06.040.386<br>0.155.0045        | SM-SF0927                      | Ý             | BIOPSYBELL S.R.L | 120                 | 2.900.000                                                         | 348.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |





| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                       | Tên hàng hóa                                                                                                | Tên thương mại                                                                                    | Đơn vị tính | Quy cách    | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu)                            | Nước sản xuất | Hãng sản xuất              | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu            |
|-----|-------------|---------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|
| 86  | 59.3        |               |                                                     | Thanh dọc tương thích với vít đơn trục có ốc khóa trong                                                     | Thanh dọc S4, 80mm x 5,5 mm                                                                       | Cái         | 1 cái / gói | N07.06.040.009 2.155.0044           | SW677T - SW682T                                           | Đức           | Aesculap AG                | 170                 | 1.080.000                                                         | 183.600.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
| 87  | 59.4        |               |                                                     | Vít đa trục rỗng, hai ren, đuôi vít rời kèm ốc khóa trong                                                   | Vít đa trục cột sống lưng, loại hai ren, đuôi vít rời DIPLOMAT, kèm vít khóa trong                | Cái         | 1 cái / gói | N07.06.040.386 0.155.0041           | AB0221-45025-AB0321-95100 + AB0010-55001 + AB0140-55000   | Đức           | Signus Medizintechnik GMBH | 120                 | 5.950.000                                                         | 714.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
| 88  | 59.5        |               |                                                     | Xi măng cột sống dùng trong tạo hình thân đốt sống                                                          | Xi măng cột sống Spinefix                                                                         | Hộp         | 1 cái/ hộp  | N07.06.070.413 2.240.0008           | T040320S                                                  | Pháp          | Teknimed SAS               | 100                 | 4.450.000                                                         | 445.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
|     | 60          | PP24000 41351 | Lô 60. Nhóm dụng cụ phẫu thuật ngoại thần kinh số 6 |                                                                                                             |                                                                                                   |             |             |                                     |                                                           |               |                            |                     |                                                                   | 5.200.500.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
| 89  | 60.1        |               |                                                     | Đĩa đệm cột sống lưng Polyether ether ketone (PEEK)                                                         | Đĩa đệm cột sống lưng cong MOBIS II PEEK                                                          | Cái         | 1 cái/ hộp  | N06.04.020.386 0.155.0009           | B20070929 - B25180929                                     | Đức           | Signus Medizintechnik GMBH | 60                  | 12.950.000                                                        | 777.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
| 90  | 60.2        |               |                                                     | Nẹp dọc dùng cho Vít nắn trượt, bơm xi măng, bắt vít qua da kích thước 30-150mm                             | Nẹp dọc uốn sẵn cột sống lưng, dùng kèm vít qua da hai ren đuôi vít rời DIPLOMAT                  | Cái         | 1 cái / gói | N07.06.040.386 0.155.0046           | AB0755-00030 - AB0755-00150                               | Đức           | Signus Medizintechnik GMBH | 80                  | 4.950.000                                                         | 396.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |
| 91  | 60.3        |               |                                                     | Vít đa trục rỗng, hai ren, đuôi vít rời 3 chức năng nắn trượt, bơm xi măng, bắt vít qua da kèm nắp ốc trong | Vít đa trục cột sống lưng bắt vít qua da, loại hai ren, đuôi vít rời DIPLOMAT, kèm vít khóa trong | Cái         | 1 cái / gói | N07.06.040.386 0.155.0037           | AB0221-45025 - AB0321-95100 + AB0030-55001 + AB0140-55000 | Đức           | Signus Medizintechnik GMBH | 450                 | 8.950.000                                                         | 4.027.500.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG Y |



| STT | STT phần lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                           | Tên hàng hóa                                                     | Tên thương mại                                                         | Đơn vị tính | Quy cách                                        | Mã VTYT Theo Quyết định 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model/ Ký mã hiệu) | Nước sản xuất | Hãng sản xuất                             | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                        |
|-----|-------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------|-------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------|
| 92  | 61          | PP24000 41352 | Lô 61. Điện cực dán dạng miếng                                          | Điện cực dán dạng miếng                                          | Điện cực dán đo dẫn truyền điện cơ 20x25mm                             | Cái         |                                                 |                                     | DENIL10026                     | Ý             | Spes Medica S.r.l                         | 960                 | 40.950                                                            | 39.312.000        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ QUỐC TẾ VAVI        |
| 93  | 62          | PP24000 41353 | Lô 62. Que dè lưỡi gỗ tiết trùng                                        | Que dè lưỡi gỗ tiết trùng                                        | Que dè lưỡi gỗ Tanaphar                                                | Cái         | 100 cái/hộp                                     | N08.00.240.102 4.000.0001           | ĐLG.TNP                        | Việt Nam      | Tanaphar                                  | 100.000             | 241                                                               | 24.100.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ EMC                      |
| 94  | 63          | PP24000 41354 | Lô 63. Tăm điện cực trung tính                                          | Tăm điện cực trung tính                                          | Điện cực trung tính dùng trong phẫu thuật bằng máy đốt điện (dạng đôi) | Cái         | 5 cái/gói                                       | N05.03.010.505 0.107.0008           | 1280H                          | Anh           | NISSHA Medical Technologies Ltd.          | 12.000              | 21.000                                                            | 252.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - Y TẾ ĐỊNH GIANG |
| 95  | 64          | PP24000 41355 | Lô 64. Khí dùng cho máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương | Khí dùng cho máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương | Khí dùng cho máy phát tia Plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương       | Bình        | Khí nén trong bình hợp kim nhôm dung tích 8 lít |                                     | Khí AirMAC                     | Việt Nam      | Công ty Cổ phần Công nghệ Plasma Việt Nam | 40                  | 3.000.000                                                         | 120.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ PLASMA VIỆT NAM           |

Tổng cộng: 95 khoản

75.324.826.900

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2024



TS.BS. CAO TÂN PHƯỚC



Số: 389/QĐ-BVĐKKVTĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025 thuộc dự toán mua sắm:  
Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC THỦ ĐỨC

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 26/3/2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/04/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 19/04/2024 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức về việc phê duyệt dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 23/04/2024 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 264/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 04/05/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 10/05/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt sửa đổi E-HSMT gói thầu Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSDT gói thầu Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025 số 33/2024/BCĐG-MTV ngày 10/06/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Mặt Trời Việt;

Căn cứ Tờ trình của Bên mời thầu ngày 17/06/2024 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025;



Căn cứ Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 20/06/2024 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

- Tên dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025

- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư y tế dùng cho can thiệp mạch năm 2024-2025

- Tổng số nhà thầu, hàng hóa trúng thầu: 15 nhà thầu, 48 khoản

- Tổng giá trị trúng thầu: 19.432.563.150 đồng (Mười chín tỷ, bốn trăm ba mươi hai triệu, năm trăm sáu mươi ba ngàn, một trăm năm mươi đồng)

- Tên nhà thầu, tên hàng hóa, giá trúng thầu chi tiết: Danh mục chi tiết đính kèm

- Nguồn vốn: Viện phí và các nguồn thu hợp pháp khác

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Giao Bên mời thầu Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Vật tư, thiết bị y tế và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3

- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Cao Tấn Phước**



DANH MỤC HÀNG HÓA TRÚNG THẦU  
GÓI THẦU: MUA SẴM VẬT TƯ Y TẾ DÙNG CHO CAN THIỆP MẠCH NĂM 2024-2025  
(Đính kèm Quyết định số 389 /QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024)

| STT | STT phần/lô | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                         | Tên hàng hóa                                                                          | Tên thương mại                                                 | Đơn vị tính | Quy cách  | Mã VTYT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model / Ký mã hiệu)                                                                                                    | Xuất xứ | Hãng sản xuất                                  | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                    |
|-----|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|
| 1   | 1           | PP2400035297 | Giá đỡ (Stent) động mạch ngoại biên tự bung, đường kính 5-8mm, dài 20-200mm           | Giá đỡ (Stent) động mạch ngoại biên tự bung, đường kính 5-8mm, dài 20-200mm           | Khung giá đỡ mạch ngoại biên Protégé Everflex                  | Cái         | Hộp 1 cái | N06.02.040.2043.175.0005               | PRP35-xx-xxx-xxx; PRP35DR-xx-xxx-xxx                                                                                               | Mỹ      | Ev3 Inc.                                       | 12                  | 22.000.000                                                        | 264.000.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ĐÌNH CAO             |
| 2   | 2           | PP2400035298 | Giá đỡ (Stent) hẹp mạch nội sọ không phủ thuốc, đường kính 3.0-5.0mm, dài 15-30mm     | Giá đỡ (Stent) hẹp mạch nội sọ không phủ thuốc, đường kính 3.0-5.0mm, dài 15-30mm     | Khung giá đỡ hẹp mạch nội sọ - Credo                           | Cái         | Cái/Hộp   | N06.02.100.0057.155.0004               | 01-000930, 01-000931, 01-000932, 01-000933, 01-000940, 01-000941, 01-000942, 01-000943, 01-000950, 01-000951, 01-000952, 01-000953 | Đức     | Acandis GmbH & Co. KG                          | 10                  | 71.500.000                                                        | 715.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA    |
| 3   | 3           | PP2400035299 | Giá đỡ (Stent) mạch cảnh đường kính 6.0-10.0mm, dài 20- 60mm                          | Giá đỡ (Stent) mạch cảnh đường kính 6.0-10.0mm, dài 20- 60mm                          | Khung giá đỡ mạch cảnh Protégé RX                              | Cái         | Hộp 1 cái | N06.02.050.2043.175.0003               | SEPX-x-xx-xxx; SEPX-x-x-xx-xxx;                                                                                                    | Mỹ      | Ev3 Inc.                                       | 24                  | 26.500.000                                                        | 636.000.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ĐÌNH CAO             |
| 4   | 4           | PP2400035300 | Giá đỡ (stent) mạch não hỗ trợ thả coil có thể thu lại                                | Giá đỡ (stent) mạch não hỗ trợ thả coil có thể thu lại                                | Giá đỡ mạch não Solitaire AB                                   | Cái         | Hộp/cái   | N06.02.100.3107.175.0001               | SAB-x-xx                                                                                                                           | Mỹ      | Micro Therapeutics, Inc. dba ev3 Neurovascular | 6                   | 45.000.000                                                        | 270.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VNT               |
| 5   | 6           | PP2400035302 | Bóng nong động mạch vành áp lực thường, đường kính: 1.0 mm - 4.0 mm, dài: 5mm - 30 mm | Bóng nong động mạch vành áp lực thường, đường kính: 1.0 mm - 4.0 mm, dài: 5mm - 30 mm | Bóng Nong Động Mạch Vành Áp Lực Thường Helix (Tất cả các size) | Cái         | Hộp/cái   | N07.01.240.0769.173.0003               | 801 - XXXX                                                                                                                         | Hà Lan  | cNovate Medical B.V.                           | 150                 | 5.230.000                                                         | 784.500.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HẠNH NGUYỄN |
| 6   | 7           | PP2400035303 | Bóng nong mạch máu ngoại biên đường kính 2.0-7.0mm, dài 20-150mm                      | Bóng nong mạch máu ngoại biên đường kính 2.0-7.0mm, dài 20-150mm                      | Bóng nong mạch ngoại biên Pacific Plus                         | Cái         | Hộp 1 cái | N07.01.240.3047.213.0010               | PCExxxxxxxxx                                                                                                                       | Mexico  | Medtronic Mexico S de R.L de CV                | 20                  | 7.500.000                                                         | 150.000.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ĐÌNH CAO             |
| 7   | 8           | PP2400035304 | Bóng nong mạch máu ngoại biên đường kính 3-12mm, dài 20-200mm                         | Bóng nong mạch máu ngoại biên đường kính 3-12mm, dài 20-200mm                         | Bóng nong mạch ngoại biên Evercross                            | Cái         | Hộp 1 cái | N07.01.240.2043.175.0008               | AB35Wxxxxxxxx                                                                                                                      | Mỹ      | Ev3 Inc.                                       | 30                  | 7.500.000                                                         | 225.000.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ĐÌNH CAO             |
| 8   | 9           | PP2400035305 | Bóng nong mạch máu ngoại biên đường kính 4.0-12.0mm, dài 20-100mm                     | Bóng nong mạch máu ngoại biên đường kính 4.0-12.0mm, dài 20-100mm                     | Bóng nong mạch ngoại biên Fortrex                              | Cái         | Hộp 1 cái | N07.01.240.1713.175.0002               | A35HPVxxxxxxxx                                                                                                                     | Mỹ      | Covidien LLC                                   | 15                  | 8.400.000                                                         | 126.000.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ĐÌNH CAO             |





| STT | STT phần/lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                           | Tên hàng hóa                                                                            | Tên thương mại                                                                                                                     | Đơn vị tính | Quy cách  | Mã VTYT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT | Chủng loại (Model / Ký mã hiệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Xuất xứ  | Hãng sản xuất                           | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                         |
|-----|-------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|
| 9   | 10          | PP24000 35306 | Bóng nong mạch não đường kính 1.25-4.0mm, dài 10-40mm                                   | Bóng nong mạch não đường kính 1.25-4.0mm, dài 10-40mm                                   | Bóng nong mạch máu thần kinh pITA Dilatation Balloon Catheter                                                                      | Cái         | Cái/Hộp   | N07.01.240.3474.155.0001               | PITA-125-10, PITA-150-10, PITA-200-10, PITA-225-10, PITA-250-10, PITA-275-10, PITA-300-10, PITA-350-10, PITA-400-10, PITA-125-15, PITA-150-15, PITA-200-15, PITA-225-15, PITA-250-15, PITA-275-15, PITA-300-15, PITA-350-15, PITA-400-15, PITA-125-20, PITA-150-20, PITA-200-20, PITA-225-20, PITA-250-20, PITA-275-20, PITA-300-20, PITA-350-20, PITA-400-20, PITA-200-25, PITA-225-25, PITA-250-25, PITA-275-25, PITA-300-25, PITA-350-25, PITA-400-25, PITA-200-30, PITA-225-30, PITA-250-30, PITA-275-30, PITA-300-30, PITA-350-30, PITA-400-30, PITA-200-35, PITA-225-35, PITA-250-35, PITA-275-35, PITA-300-35, PITA-350-35, PITA-400-35, PITA-200-40, PITA-225-40, PITA-250-40, PITA-275-40, PITA-300-40, PITA-350-40, PITA-400-40 | Đức      | Phenox GmbH                             | 12                  | 11.500.000                                                        | 138.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN |
| 10  | 11          | PP24000 35307 | Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel đường kính 4.0-12mm, dài 40-150mm        | Bóng nong mạch ngoại biên phủ thuốc Paclitaxel đường kính 4.0-12mm, dài 40-150mm        | Bóng nong mạch ngoại biên IN.PACT Admiral                                                                                          | Cái         | Hộp 1 cái | N07.01.240.3046.183.0002               | SBIxxxxxxxxP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ireland  | Medtronic Ireland                       | 36                  | 27.000.000                                                        | 972.000.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ĐÌNH CAO                  |
| 11  | 12          | PP24000 35308 | Bóng nong mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.2-4.0mm, dài 8-30mm                       | Bóng nong mạch vành áp lực thấp, đường kính 1.2-4.0mm, dài 8-30mm                       | Bóng nong động mạch vành Emerge™ Monorail™ PTCA Dilatation Catheter                                                                | Cái         | Hộp 1 cái | N07.01.240.0585.175.0032               | H7493919xxxxxx                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mỹ       | Boston Scientific Corporation           | 80                  | 8.000.000                                                         | 640.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VINH KHANG       |
| 12  | 13          | PP24000 35309 | Bóng nong mạch vành áp lực thường, phủ lớp áo nước, đường kính 1.5 - 4.0 mm, dài 2-40mm | Bóng nong mạch vành áp lực thường, phủ lớp áo nước, đường kính 1.5 - 4.0 mm, dài 2-40mm | Bóng nong mạch vành áp lực thường, phủ lớp áo nước, đường kính 1.5 - 4.0 mm, dài 2 - 40mm (HAWK™ PTCA Balloon Dilatation Catheter) | Cái         | Cái/Hộp   | N07.01.240.4263.175.0004               | 71..., 73..., 75..., 76..., 77..., 78..., 79... (các cỡ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Hoa Kỳ   | Umbra Medical Products, Inc             | 150                 | 7.200.000                                                         | 1.080.000.000     | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA         |
| 13  | 14          | PP24000 35310 | Bộ bơm bóng áp lực 30atm, thể tích 20-30ml                                              | Bộ bơm bóng áp lực 30atm, thể tích 20-30ml                                              | Bộ bơm bóng áp lực 30atm, thể tích 20-30ml (InMedflator™ Inflation Device Kit)                                                     | Cái         | Cái/Hộp   | N07.01.220.4263.175.0003               | 12..., 13..., 14... (các cỡ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hoa Kỳ   | Umbra Medical Products, Inc             | 300                 | 1.150.000                                                         | 345.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA         |
| 14  | 15          | PP24000 35311 | Bộ bơm bóng áp lực cao và bộ kết nối chữ Y                                              | Bộ bơm bóng áp lực cao và bộ kết nối chữ Y                                              | Bộ bơm bóng áp lực cao Medk                                                                                                        | Bộ          | Hộp/Bộ    | N07.01.230.3024.155.0005               | 98229xxxxxx                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đức      | MedK GmbH                               | 350                 | 1.075.000                                                         | 376.250.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HẠNH NGUYỄN      |
| 15  | 16          | PP24000 35312 | Bộ điều khiển cắt coil điện từ                                                          | Bộ điều khiển cắt coil điện từ                                                          | Bộ điều khiển cắt coil điện từ EDG v4                                                                                              | Bộ          | Cái/Hộp   | N07.01.140.2686.232.0001               | 347-404                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nhật Bản | Kaneka Medix Corporation Kanagawa Plant | 10                  | 2.500.000                                                         | 25.000.000        | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN |



| STT | STT phần/lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                                                       | Tên hàng hóa                                                                                        | Tên thương mại                                                   | Đơn vị tính | Quy cách   | Mã VTYT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT               | Chủng loại (Model / Ký mã hiệu)                                                                                                                  | Xuất xứ            | Hãng sản xuất                          | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                            |
|-----|-------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
| 16  | 17          | PP24000 35313 | Dây dẫn can thiệp lõi đôi, không mối nối, đường kính 0.014", dài 180cm                              | Dây dẫn can thiệp lõi đôi, không mối nối, đường kính 0.014", dài 180cm                              | Runthrough NS PTCA Guide Wire (Floppy)                           | Cái         | Hộp/ 5 cái | N07.01.460.0280 .232.0004                            | TW-AS418FA                                                                                                                                       | Nhật Bản           | Ashitaka Factory of Terumo Corporation | 650                 | 2.400.000                                                         | 1.560.000.000     | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ANH HUY                      |
| 17  | 18          | PP24000 35314 | Dây dẫn can thiệp mạch máu não, đường kính 0.014", dài 205cm-300cm                                  | Dây dẫn can thiệp mạch máu não, đường kính 0.014", dài 205cm-300cm                                  | Dây dẫn can thiệp mạch máu não (NEUROSCOUT)                      | Cái         | Hộp/1 cái  | N07.01.460.0784 .175.0002                            | 601414, 601314 601415, 601315                                                                                                                    | Mỹ                 | Concert Medical, LLC                   | 7                   | 6.825.000                                                         | 47.775.000        | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 18  | 19          | PP24000 35315 | Dây dẫn can thiệp mạch não cấu trúc vòng xoắn kép đa lõi đường kính 0.010-0.018 inch, dài 200-300cm | Dây dẫn can thiệp mạch não cấu trúc vòng xoắn kép đa lõi đường kính 0.010-0.018 inch, dài 200-300cm | Dây dẫn can thiệp mạch máu thần kinh Asahi, ASAHI CHIKAI 10      | Cái         | Cái/Hộp    | N07.01.270.1122 .000.0015; N07.01.270.1122 .000.0013 | WAIN-CKI-xxx, WAIN-CKI-xxx-xx, WAIN-CKI-xx-xxx-xx, AIN-CKI-xxx-x-xxx, AIN-CKI-xx-xxx-xxx, WAIN-CKI-xx-xxx-xx, AIN-CKX-xx-xxx-x, WAIN-CKI-xxx-xxx | Việt Nam           | Công ty TNHH Asahi Intecc Hà Nội       | 95                  | 6.000.000                                                         | 570.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN    |
| 19  | 20          | PP24000 35316 | Dây dẫn chụp mạch vành chất liệu Nitinol phủ lớp ái nước, đường kính 0.025-0.038", dài 150cm        | Dây dẫn chụp mạch vành chất liệu Nitinol phủ lớp ái nước, đường kính 0.025-0.038", dài 150cm        | Radifocus Guide Wire M (150cm)                                   | Cái         | Hộp/ 5 cái | N07.01.270.1507 .000.0001                            | RF*GS35153M; RF*GA35153M RF*GA38153M; RF*GA25153M; RF*GS25153M                                                                                   | Việt Nam           | Công ty TNHH Terumo Việt Nam           | 400                 | 520.000                                                           | 208.000.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ANH HUY                      |
| 20  | 21          | PP24000 35317 | Dây dẫn chụp mạch vành chất liệu Nitinol phủ lớp ái nước, đường kính 0.025-0.038", dài 260cm        | Dây dẫn chụp mạch vành chất liệu Nitinol phủ lớp ái nước, đường kính 0.025-0.038", dài 260cm        | Radifocus Guide Wire M (260cm)                                   | Cái         | Hộp/ 5 cái | N07.01.270.1507 .000.0002                            | RF*GA35263M; RF*GS35263M; RF*GA38263M; RF*GA25263M;                                                                                              | Việt Nam           | Công ty TNHH Terumo Việt Nam           | 150                 | 690.000                                                           | 103.500.000       | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ANH HUY                      |
| 21  | 23          | PP24000 35319 | Dụng cụ lấy huyết khối chất liệu Nitinol                                                            | Dụng cụ lấy huyết khối chất liệu Nitinol                                                            | Dụng cụ lấy huyết khối pRESET Thrombectomy Device                | Cái         | Cái/Hộp    | N07.01.100.3474 .155.0003                            | PRE-4-20, PRE-6-30, PRES-5-40, PRES-6-50, PRE-LT-3-20, PRE-LT-4-20, PRE-LUX-4-20, PRE-X-XX, PRES-X-XX, PRE-LT-X-XX                               | Đức                | Phenox GmbH                            | 50                  | 47.500.000                                                        | 2.375.000.000     | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN    |
| 22  | 24          | PP24000 35320 | Dụng cụ tách rời vòng xoắn                                                                          | Dụng cụ tách rời vòng xoắn                                                                          | Dụng cụ cắt Vòng xoắn kim loại - Penumbra Coil Detachment Handle | Cái         | Hộp/cái    | N07.01.310.3449 .175.0001                            | DH1.                                                                                                                                             | Hoa kỳ             | Penumbra, Inc.                         | 5                   | 2.226.000                                                         | 11.130.000        | CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT                                 |
| 23  | 25          | PP24000 35321 | Keo dán mô                                                                                          | Keo dán mô                                                                                          | Keo dán mô HISTOACRYL BLUE 0,5ML                                 | Lọ          | Hộp/10 lọ  | N02.04.030.0092 .155.0001                            | 1050044                                                                                                                                          | Đức                | Aesculap AG                            | 250                 | 283.605                                                           | 70.901.250        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ Y PHƯƠNG                     |
| 24  | 26          | PP24000 35322 | Kim sinh thiết mô mềm bán tự động kèm kim dẫn đường                                                 | Kim sinh thiết mô mềm bán tự động kèm kim dẫn đường                                                 | Kim sinh thiết mô mềm Mission Kit                                | Cái         | Hộp 5 cái  | N03.03.090.0648 .152.0002                            | 1410MSK; 1416MSK; 1610MSK; 1616MSK; 1810MSK; 1816MSK; 1820MSK; 1825MSK; 2010MSK; 2016MSK; 2020MSK                                                | Dominican Republic | CareFusion D.R. 203 Ltd                | 50                  | 2.300.000                                                         | 115.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ IPS               |
| 25  | 27          | PP24000 35323 | Kim sinh thiết mô mềm tự động                                                                       | Kim sinh thiết mô mềm tự động                                                                       | Kim sinh thiết tự động                                           | Cái         | Hộp 1 cái  | N03.03.090.0634 .279.0001                            | BN-1/xxxy22                                                                                                                                      | Trung Quốc         | Canyon Medical Inc.                    | 30                  | 560.000                                                           | 16.800.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ TÁT THÀNH                    |



| STT | STT phần/lô | Mã phần (lô)  | Tên phần (lô)                                                | Tên hàng hóa                                                 | Tên thương mại                                                                          | Đơn vị tính | Quy cách   | Mã VTYT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT               | Chủng loại (Model / Ký mã hiệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Xuất xứ    | Hãng sản xuất                                         | Số lượng trưng bày | Đơn giá trưng bày (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                         |
|-----|-------------|---------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------|
| 26  | 28          | PP24000 35324 | Kim sinh thiết nguyên lõi                                    | Kim sinh thiết nguyên lõi                                    | Kim sinh thiết nguyên lõi BioPince Ultra                                                | Cái         | 5 Cái/Hộp  | N03.03.090.0257.175.0011                             | 370-1080-02; 370-1580-02; 360-1080-02; 360-1580-02; 360-2080-02                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hoa Kỳ     | Argon Medical Devices, Inc.                           | 40                 | 2.500.000                                                        | 100.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN |
| 27  | 29          | PP24000 35325 | Kim sinh thiết nguyên lõi kèm kim đồng trục                  | Kim sinh thiết nguyên lõi kèm kim đồng trục                  | Kim sinh thiết nguyên lõi kèm kim đồng trục BioPince Ultra                              | Bộ          | 5 Cái/Hộp  | N03.03.150.0257.175.0002                             | 370-1080-03; 370-1580-03; 360-1080-03; 360-1580-03; 360-2080-03                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hoa Kỳ     | Argon Medical Devices, Inc.                           | 40                 | 2.650.000                                                        | 106.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN |
| 28  | 30          | PP24000 35326 | Nút tắc mạch kim loại                                        | Nút tắc mạch kim loại                                        | Nút tắc mạch kim loại platinum tách điện i-ED COIL                                      | Cái         | Cái/Hộp    | N07.01.470.2686.232.0005                             | 390-0101, 390-0102, 390-0103, 390-01H2, 390-01H3, 390-0203, 390-0204, 390-0206, 390-0208, 390-02H4, 390-02H6, 390-0304, 390-0306, 390-0308, 392-0304, 392-0306, 392-03H8, 392-0408, 392-0410, 392-0510, 392-0515, 392-0620, 392-0730, 392-0840, 392-0940, 392-1040, 392-1250, 392-1450, 392-1650, 393-020304, 393-020306, 393-020310, 393-030515, 393-030520 | Nhật Bản   | Kaneka Medix Corporation Kanagawa Plant               | 30                 | 12.800.000                                                       | 384.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN |
| 29  | 31          | PP24000 35327 | Ống hút huyết khối mạch não đường kính trong lớn các cỡ      | Ống hút huyết khối mạch não đường kính trong lớn các cỡ      | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch - Reperfusion Catheter RED           | Cái         | Hộp/cái    | N07.01.100.3449.175.0021                             | RED72; RED68; RED62S                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hoa kỳ     | Penumbra, Inc.                                        | 50                 | 35.574.000                                                       | 1.778.700.000     | CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT                              |
| 30  | 32          | PP24000 35328 | Ống thông can thiệp mạch vành đường kính 0.071"-0.081"       | Ống thông can thiệp mạch vành đường kính 0.071"-0.081"       | Ống thông can thiệp Launcher                                                            | Cái         | Hộp/ 1 Cái | N04.04.020.3061.175.0001; N04.0 4.020.3047.213.0 001 | LAxxxx, LAxxxxx, LAxxxxxx, LAxxxxxxx, LAxxxxxxx, LAxxxxxxx, LAxxxxxxx, LAxxxxxxx                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mỹ, Mexico | Medtronic Vascular, Medtronic Mexico S. de R.L. de CV | 500                | 1.980.000                                                        | 990.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC KIM HÒA PHÁT      |
| 31  | 33          | PP24000 35329 | Ống thông chẩn đoán chụp mạch vành đường kính 1.03- 1.2mm    | Ống thông chẩn đoán chụp mạch vành đường kính 1.03- 1.2mm    | Ống thông chẩn đoán chụp mạch vành đường kính 1.03- 1.2mm (OSPNEY™ Diagnostic Catheter) | Cái         | Cái/ bịch  | N04.04.010.4263.175.0008                             | 75..., 76..., 77..., 55..., 15... (các cỡ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hoa Kỳ     | Umbra Medical Products, Inc                           | 1.200              | 450.000                                                          | 540.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA         |
| 32  | 34          | PP24000 35330 | Ống thông chẩn đoán tạng có phủ lớp ái nước đường kính 1.1mm | Ống thông chẩn đoán tạng có phủ lớp ái nước đường kính 1.1mm | Radifocus Glidacath (Yashiro Type)                                                      | Cái         | Hộp/ 3 cái | N04.04.010.0280.232.0014                             | RF*YG95107M; RF*YG95110M                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nhật Bản   | Ashitaka Factory of Terumo Corporation                | 35                 | 1.400.000                                                        | 49.000.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ANH HUY                   |
| 33  | 35          | PP24000 35331 | Ống thông chụp mạch não chất liệu Nylon phủ Polyamide        | Ống thông chụp mạch não chất liệu Nylon phủ Polyamide        | Radifocus Angiographic Catheter                                                         | Cái         | Hộp/ 5 cái | N04.04.010.1507.000.0001                             | RF*EH15010M                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Việt Nam   | Công ty TNHH Terumo Việt Nam                          | 25                 | 850.000                                                          | 21.250.000        | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ ANH HUY                   |



| STT | STT phần/lô | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                                    | Tên hàng hóa                                                                                                     | Tên thương mại                                                                               | Đơn vị tính | Quy cách     | Mã VTYT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT               | Chủng loại (Model / Ký mã hiệu)                                                                                                                                                            | Xuất xứ      | Hãng sản xuất                               | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                            |
|-----|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
| 34  | 36          | PP2400035332 | Ông thông dẫn đường can thiệp mạch máu não đường kính 0.09"                                                      | Ông thông dẫn đường can thiệp mạch máu não đường kính 0.09"                                                      | Ông thông dẫn đường can thiệp mạch máu não (CEREBASE DA)                                     | Cái         | Hộp/1 cái    | N04.04.020.5475.213.0001                             | GS9090SD<br>GS9080SD<br>GS9095SD                                                                                                                                                           | Mexico       | Codman and Shurtleff, Inc.                  | 7                   | 12.600.000                                                        | 88.200.000        | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 35  | 37          | PP2400035333 | Ông thông dẫn đường can thiệp mạch ngoại biên đường kính 4F-6F                                                   | Ông thông dẫn đường can thiệp mạch ngoại biên đường kính 4F-6F                                                   | Fortress                                                                                     | Cái         | Hộp/5 cái    | N07.01.110.1688.252.0001                             | 358813; 358814; 358815; 444486; 444485; 386590; 386591; 386592; 444484; 444483; 386593; 386594; 444482; 444481.                                                                            | Cộng hòa Séc | Contract Medical International spol. s.r.o. | 10                  | 4.050.000                                                         | 40.500.000        | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 36  | 38          | PP2400035334 | Ông thông hút huyết khối ngoại biên                                                                              | Ông thông hút huyết khối ngoại biên                                                                              | Ông thông hút huyết khối mạch ngoại biên cỡ lớn, các loại, các cỡ: INDIGO Aspiration System. | Cái         | 1 Cái/ 1 hộp | N04.04.020.3449.175.0014                             | CAT8STR85; CAT8TORQ85; CAT8XTORQ115.                                                                                                                                                       | Hoa kỳ       | Penumbra, Inc.                              | 6                   | 32.999.400                                                        | 197.996.400       | CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT                                 |
| 37  | 39          | PP2400035335 | Vi dây dẫn can thiệp mạch máu não đường kính 0.008", dài 200cm                                                   | Vi dây dẫn can thiệp mạch máu não đường kính 0.008", dài 200cm                                                   | Dây dẫn mạch máu thần kinh Asahi CHIKAI 008                                                  | Cái         | Cái/Hộp      | N07.01.270.1122.000.0003                             | WAIN-CKI-008-200                                                                                                                                                                           | Việt Nam     | Công ty TNHH Asahi Intecc Hà Nội            | 30                  | 6.000.000                                                         | 180.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN    |
| 38  | 40          | PP2400035336 | Vi dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên cấu trúc vòng xoắn kép đa lõi đường kính 0.014/0.016 inch dài 135-180cm | Vi dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên cấu trúc vòng xoắn kép đa lõi đường kính 0.014/0.016 inch dài 135-180cm | Vi dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên Asahi Chikai V, Meister 16                          | Cái         | Cái/Gói      | N07.01.460.1122.000.0006<br>N07.01.460.1122.000.0005 | Chikai V:<br>WCKV180-14/ WCKV165-14<br>Meister 16:<br>WAMS-135-1645/WAMS-165-1645/ WAMS-180-1645/ WAMS-135-16WA/ WAMS-165-16WA/ WAMS-180-16WA/ WAMS-135-16ST/ WAMS-165-16ST/ WAMS-180-16ST | Việt Nam     | Công ty TNHH Asahi Intecc Hà Nội            | 50                  | 3.000.000                                                         | 150.000.000       | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT PHÚC TÍN    |
| 39  | 41          | PP2400035337 | Vi ống can thiệp mạch máu đi kèm dây dẫn đường, đường kính 0.021", dài 105-150cm                                 | Vi ống can thiệp mạch máu đi kèm dây dẫn đường, đường kính 0.021", dài 105-150cm                                 | Vi ống thông can thiệp mạch máu Renegade STC-18 Microcatheter                                | Cái         | 1 cái /Hộp   | N04.04.030.0587.183.0002                             | M001181250; M001181260; M001181280; M001181310; M001181320; M001181370; M001181380; M001181270; M001181330; M001181340; M001181390; M001181400                                             | Ireland      | Boston Scientific Limited                   | 10                  | 9.900.000                                                         | 99.000.000        | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ AN PHA                           |
| 40  | 42          | PP2400035338 | Vi ống thông can thiệp mạch đường kính 0.019-0.022", dài 110cm-150cm                                             | Vi ống thông can thiệp mạch đường kính 0.019-0.022", dài 110cm-150cm                                             | Vi ống thông can thiệp loại Bishop                                                           | Cái         | Hộp/cái      | N04.04.030.3492.232.0001                             | MC16-xxxxxx                                                                                                                                                                                | Nhật Bản     | Piolax Medical Devices, Inc                 | 12                  | 8.495.000                                                         | 101.940.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TRỌNG MINH          |
| 41  | 43          | PP2400035339 | Vi ống thông can thiệp mạch máu não đường kính 0.0165-0.039", dài 125-167cm                                      | Vi ống thông can thiệp mạch máu não đường kính 0.0165-0.039", dài 125-167cm                                      | Vi ống thông NeuroSlider                                                                     | Cái         | Cái/Hộp      | N04.04.030.0057.155.0001                             | 01-000272, 01-000273, 01-000282, 01-000283, 01-000284, 01-000292, 01-000293, 01-000294, 01-000274, 01-000276, 01-000277, 01-000262, 01-000263, 01-000264                                   | Đức          | Acandis GmbH & Co. KG                       | 50                  | 14.450.000                                                        | 722.500.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA            |



| STT | STT phần/lô | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                                                        | Tên hàng hóa                                                                                         | Tên thương mại                                                                  | Đơn vị tính | Quy cách     | Mã VTYT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT                | Chủng loại (Model / Ký mã hiệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Xuất xứ | Hãng sản xuất                                  | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                            |
|-----|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
| 42  | 44          | PP2400035340 | Vi ống thông can thiệp mạch máu não đường kính 0.021", dài 150-170cm                                 | Vi ống thông can thiệp mạch máu não đường kính 0.021", dài 150-170cm                                 | Vi ống thông dùng trong can thiệp mạch máu não PROWLER SELECT PLUS              | Cái         | Hộp/1 cái    | N04.04.030.5458.213.0002                              | 606-S252<br>606-S252X<br>606-S252FX<br>606-S255FX<br>606-S255JX<br>606-S255MX<br>606-S255X                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mexico  | Cerenovus, Inc.                                | 5                   | 11.025.000                                                        | 55.125.000        | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 43  | 45          | PP2400035341 | Vi ống thông can thiệp dị dạng mạch máu có đầu tách rời                                              | Vi ống thông can thiệp dị dạng mạch máu có đầu tách rời                                              | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh Apollo                                    | Cái         | Hộp/cái      | N04.04.030.3107.175.0005                              | 105-5095-000, 105-5096-000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mỹ      | Micro Therapeutics, Inc. dba ev3 Neurovascular | 10                  | 19.800.000                                                        | 198.000.000       | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VNT                       |
| 44  | 46          | PP2400035342 | Vi ống thông dẫn đường đường kính 0.07-0.088", dài 80-105cm                                          | Vi ống thông dẫn đường đường kính 0.07-0.088", dài 80-105cm                                          | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp - Neuron System                        | Cái         | 1 Cái/ 1 hộp | N07.01.100.3449.175.0003                              | PNML6F088804M;<br>PNML6F088904M;<br>PND6F0701058M.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hoa kỳ  | Penumbra, Inc.                                 | 50                  | 9.000.000                                                         | 450.000.000       | CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT                                 |
| 45  | 47          | PP2400035343 | Vi ống thông hút huyết khối mạch não đường kính 0.035", dài 153cm                                    | Vi ống thông hút huyết khối mạch não đường kính 0.035", dài 153cm                                    | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch - Reperfusion Catheter 3MAX. | Cái         | Hộp/cái      | N07.01.100.3449.175.0003                              | 3MAXC.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Hoa kỳ  | Penumbra, Inc.                                 | 10                  | 19.499.550                                                        | 194.995.500       | CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT                                 |
| 46  | 48          | PP2400035344 | Vòng xoắn kim loại (Coil) đường kính 2/6-22 mm, chiều dài đến 60 cm, được bao phủ bởi các sợi Dacron | Vòng xoắn kim loại (Coil) đường kính 2/6-22 mm, chiều dài đến 60 cm, được bao phủ bởi các sợi Dacron | Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch Interlock Fibered IDC Occlusion System   | Cái         | 1 cái /Hộp   | N07.01.470.0587.183.0008;<br>N07.01.470.0587.183.0009 | M001361960; M001361490;<br>M001361500; M001361510;<br>M001361520; M001361530;<br>M001361540; M001361550;<br>M001361560; M001361570;<br>M001361580; M001361590;<br>M001361620; M001361630;<br>M001361640; M001361920;<br>M001361930; M001361940;<br>M001361950; M001361600;<br>M001361610; M001361740;<br>M001361750; M001361760;<br>M001361770; M001361480;<br>M001363500; M001363540;<br>M001363570; M001363580;<br>M001363620; M001363670;<br>M001363700; M001363730;<br>M001363790; M001363810;<br>M001363910; M001363650;<br>M001363920; M001363660;<br>M001363930; M001363640;<br>M001363520; M001363550;<br>M001363590; M001363600;<br>M001363610; M001363630;<br>M001363800; M001363830;<br>M001363720; M001363760;<br>M001363820 | Ireland | Boston Scientific Limited                      | 40                  | 13.700.000                                                        | 548.000.000       | CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ AN PHA                           |

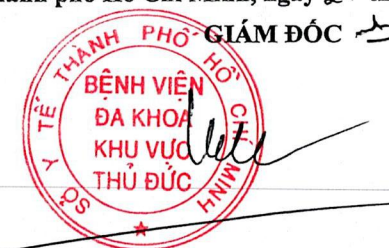


| STT | STT phần/lô | Mã phần (lô) | Tên phần (lô)                                                             | Tên hàng hóa                                                              | Tên thương mại                                                                                                              | Đơn vị tính | Quy cách     | Mã VTYT theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT                                       | Chủng loại (Model / Ký mã hiệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Xuất xứ | Hãng sản xuất              | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Tên nhà thầu                                            |
|-----|-------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|
| 47  | 50          | PP2400035346 | Vòng xoắn kim loại điều trị túi phình mạch máu não 0.012 inch, 0.014 inch | Vòng xoắn kim loại điều trị túi phình mạch máu não 0.012 inch, 0.014 inch | Vòng xoắn kim loại điều trị túi phình mạch não (ORBIT GALAXY, ORBIT GALAXY Complex Xtrasoft, ORBIT GALAXY Helical Xtrasoft) | Cái         | Hộp/1 cái    | N07.01.470.5475.213.0001                                                     | 640CX0201, 640CX0202, 640HX0204, 640HX0206, 640HX0208, 640CX2525, 640CX2535, 640CX2505, 640CX0303, 640CX0304, 640CX0306, 640CX0308, 640CX3505, 640CX3575, 640CX3509, 640CX0404, 640CX0406, 640CX0408, 640CX0410, 640CF0201, 640CF0202, 640CF0304, 640CF0306, 640CF0308, 640CF0404, 640CF0407, 640CF0410, 640CF0412, 640CF0505, 640CF0510, 640CF0515, 640CF0610, 640CF0615, 640CF0620, 640CF0715, 640CF0721, 640CF0815, 640CF0824, 640CF0915, 640CF0925, 640CF1030, 640CF1230 | Mexico  | Codman and Shurtleff, Inc. | 15                  | 15.500.000                                                        | 232.500.000       | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 48  | 51          | PP2400035347 | Vòng xoắn kim loại đường kính vòng xoắn 2.0-32mm                          | Vòng xoắn kim loại đường kính vòng xoắn 2.0-32mm                          | Vòng xoắn kim loại (coil) đường kính sợi coil cỡ lớn, các loại, các cỡ: Penumbra Coil 400 (Penumbra Coil System)            | Cái         | 1 Cái/ 1 hộp | N07.01.470.3449.175.0009; N07.01.470.3449.175.0008; N07.01.470.3449.175.0011 | 4002Cxxxx; 4004Cxxxx; 4006Cxxxx; RBY2Cxxxx; RBY4Cxxxx                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Hoa kỳ  | Penumbra, Inc.             | 20                  | 19.000.000                                                        | 380.000.000       | CÔNG TY TNHH THIÊN VIỆT                                 |

Tổng cộng: 48 khoản

19.432.563.150

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 6 năm 2024



TS.BS. CAO TÂN PHƯỚC



Số: 46 /QĐ-BVĐKKVTĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu**

**Gói thầu: Mua bổ sung vật tư y tế, hóa chất năm 2023 (Lần 4)**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC THỦ ĐỨC**

*Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2016/TT-BTC;*

*Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 22/12/2023 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt dự toán Mua bổ sung vật tư y tế, hóa chất năm 2023 (Lần 4);*

*Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 25/12/2023 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán Mua bổ sung vật tư y tế, hóa chất năm 2023 (Lần 4);*

*Căn cứ Quyết định số 1139/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 26/12/2023 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu gói thầu Mua bổ sung vật tư y tế, hóa chất năm 2023 (Lần 4);*

*Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 12/01/2024 của Giám đốc Bệnh viện ĐKKV Thủ Đức về việc phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu gói thầu Mua bổ sung vật tư y tế, hóa chất năm 2023 (Lần 4);*

*Căn cứ Tờ trình của Bên mời thầu ngày 15/01/2024 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua bổ sung vật tư y tế, hóa chất năm 2023 (Lần 4);*

*Xét Báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 18/01/2024 về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua bổ sung vật tư y tế, hóa chất năm 2023 (Lần 4)*



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua bổ sung vật tư y tế, hóa chất năm 2023 (Lần 4) với những nội dung như sau:

Tổng số nhà thầu trúng thầu: 22 nhà thầu

Tổng số hàng hóa trúng thầu: 46 khoản

Tổng giá trị trúng thầu: 6.070.752.340 đồng (Sáu tỷ, không trăm bảy mươi triệu, bảy trăm năm mươi hai ngàn, ba trăm bốn mươi đồng)

Tên nhà thầu, tên hàng hóa, đơn giá, số lượng, giá trị trúng thầu: danh mục chi tiết đính kèm

Hình thức hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bên mời thầu Bệnh viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Trang thiết bị và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Lưu: VT.



**GIÁM ĐỐC**

**Cao Tân Phước**



DANH SÁCH NHÀ THẦU, HÀNG HÓA TRÚNG THẦU

Gói thầu: Mua bổ sung vật tư y tế, hóa chất năm 2023 (Lần 4)

(Đính kèm Quyết định số: 46/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024)

| STT | STT theo danh mục của HSYC | Mã vật tư y tế theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT                                                  | Tên hàng hóa trong HSYC                                                                  | Tên thương mại dự thầu                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Ký, mã hiệu hàng hóa                                                     | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu (Có VAT) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Đơn vị, Bệnh viện đã trúng thầu                | Số, ngày quyết định trúng thầu  | Nhà sản xuất                                                 | Nước sản xuất | Tên nhà thầu                                      |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------|
| 1   | 1                          | N02.03.100.000<br>5.175.0002                                                                   | Băng cố định 10cm x 12cm                                                                 | Băng cố định 3M Tegaderm<br>CHG I.V. Securement<br>Dressing 10cm x 12cm                                                                                                                                                       | Miếng       | 25 miếng/ hộp     | 1658R                                                                    | 300                 | 162.225                        | 48.667.500        | Bệnh viện Đại Học Y Dược TP. HCM               | 2173/QĐ-BVĐHYD ngày 10/07/2023  | 3M Company                                                   | Mỹ            | Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật An Pha           |
| 2   | 2                          | N07.01.240.288<br>9.175.0001;N07<br>.01.240.2889.17<br>5.0002                                  | Bóng nong mạch máu ngoại biên có phủ thuốc paclitaxel, đường kính 2.0-12mm, dài 20-150mm | LUTONIX 014 Drug Coated Balloon PTA Catheter; LUTONIX 035 Drug Coated Balloon PTA Catheter                                                                                                                                    | Cái         | 01 cái/ hộp       | 9020515200100 ;<br>.....;<br>9020xxxxxxxxxx;<br>.....; 9090410<br>120040 | 10                  | 24.000.000                     | 240.000.000       | Bệnh viện Thống Nhất                           | 1751/QĐ-BVTN ngày 06/11/2023    | Lutonix, INC.                                                | Mỹ            | Công ty TNHH DK Medical                           |
| 3   | 3                          | N07.01.240.075<br>9.183.0002;N07<br>.01.240.0759.18<br>3.0003;N07.01.<br>240.0759.183.0<br>004 | Bóng nong mạch máu ngoại biên đường kính 2.0-12mm, dài 20-300mm                          | Bóng nong mạch máu ngoại vi Ultraverse® 014 PTA Balloon Dilatation Catheter; Bóng nong mạch máu ngoại vi Ultraverse® 018 PTA Balloon Dilatation Catheter; Bóng nong mạch máu ngoại vi Ultraverse® 035 PTA Dilatation Catheter | Cái         | 01 cái/ hộp       | U41501H2; ....;<br>U8xxxxxx; ....;<br>U351301210                         | 15                  | 8.200.000                      | 123.000.000       | Bệnh viện Thống Nhất                           | 1751/QĐ-BVTN ngày 06/11/2023    | ClearStream Technologies LTD / Bard Peripheral Vascular, INC | Ireland/ Mỹ   | Công ty TNHH DK Medical                           |
| 4   | 5                          | N07.01.240.050<br>0.175.0001                                                                   | Bóng nong tĩnh mạch Ngoại biên đường kính 12-26mm, dài 20-60mm                           | Bóng nong mạch máu ngoại biên Atlas® Gold PTA Dilatation Catheter                                                                                                                                                             | Cái         | 01 cái/ hộp       | ATG80122;<br>ATG80xxx .....<br>ATG120xxx;<br>ATG120264                   | 5                   | 16.800.000                     | 84.000.000        | Bệnh viện Thống Nhất                           | 1751/QĐ-BVTN ngày 06/11/2023    | Bard Peripheral Vascular                                     | Mỹ            | Công ty TNHH DK Medical                           |
| 5   | 6                          | N08.00.260.229<br>2.107.0008                                                                   | Clip Polymer kẹp mạch máu                                                                | Clip Polymer kẹp mạch máu có răng chống trượt nhọn-gấp góc các cỡ ML, L, XL                                                                                                                                                   | Cái         | 6 cái/vi          | 0301-10ML; 0301-10L; 0301-10XL                                           | 1.200               | 55.000                         | 66.000.000        | Bệnh viện Đa khoa khu vực Tây Bắc tỉnh Nghệ An | 96/QĐ-BV ngày 21/02/2023        | Grena Ltd                                                    | Anh Quốc      | Công ty Cổ phần Vietmedic                         |
| 6   | 7                          | N08.00.260.229<br>2.107.0002                                                                   | Clip titan kẹp mạch máu cỡ L                                                             | Clip Titan kẹp mạch máu các cỡ S, M, ML, L                                                                                                                                                                                    | Cái         | 6 cái/vi          | 0301-01L                                                                 | 300                 | 30.000                         | 9.000.000         | Bệnh viện 30-4                                 | 746/QĐ-BV ngày 21/03/2023       | Grena Ltd                                                    | Anh Quốc      | Công ty Cổ phần Vietmedic                         |
| 7   | 8                          | N08.00.260.229<br>2.107.0002                                                                   | Clip titan kẹp mạch máu cỡ ML                                                            | Clip Titan kẹp mạch máu các cỡ S, M, ML, L                                                                                                                                                                                    | Cái         | 6 cái/vi          | 0301-01ML                                                                | 300                 | 30.000                         | 9.000.000         | Bệnh viện 30-4                                 | 746/QĐ-BV ngày 21/03/2023       | Grena Ltd                                                    | Anh Quốc      | Công ty Cổ phần Vietmedic                         |
| 8   | 9                          |                                                                                                | Cồn 70 độ                                                                                | Cồn 70 độ                                                                                                                                                                                                                     | Lít         | Can 5 lít         | Fireno                                                                   | 6.000               | 23.100                         | 138.600.000       | Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức              | 111/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 10/03/2023 | CN Cty CP Dược & VTYT Bạc Liêu                               | Việt Nam      | Công ty TNHH trang thiết bị vật tư y tế Huy Hoàng |





| STT | STT theo danh mục của HSYC | Mã vật tư y tế theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT | Tên hàng hóa trong HSYC                                                                                       | Tên thương mại dự thầu                                                                    | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Ký, mã hiệu hàng hóa                                               | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu (Có VAT) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Đơn vị, Bệnh viện đã trúng thầu                 | Số, ngày quyết định trúng thầu  | Nhà sản xuất                               | Nước sản xuất | Tên nhà thầu                                         |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|
| 9   | 10                         |                                               | Cồn 90 độ                                                                                                     | Cồn 90 độ                                                                                 | Lít         | Can 5 lít         | Fireno                                                             | 380                 | 27.500                         | 10.450.000        | Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức               | 111/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 10/03/2023 | CN Cty CP Dược & VTYT Bạc Liêu             | Việt Nam      | Công ty TNHH trang thiết bị vật tư y tế Huy Hoàng    |
| 10  | 11                         | N05.02.040.509<br>7.115.0052                  | Chỉ không tan tổng hợp Nylon số 2/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8C dài 26mm                                     | Chỉ phẫu thuật Sterilon 2/0 dài 75cm, kim tam giác 3/8C 26mm                              | Tép         | Hộp / 12 tép      | SFN3425                                                            | 3.000               | 11.000                         | 33.000.000        | Bệnh viện Nhân Dân Gia Định                     | 108/QĐ-BVNDGD ngày 06/02/2023   | Peters Surgical India                      | Ấn Độ         | Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Đình Cao                  |
| 11  | 12                         | N05.02.040.555<br>9.174.0007                  | Chỉ phẫu thuật khử trùng liên kim 29G 40mm                                                                    | Chỉ phẫu thuật khử trùng liên kim JBP VLine 29046A                                        | Cây         | 25 cây/gói        | 29046A                                                             | 2.000               | 41.800                         | 83.600.000        | Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM                 | 2392/QĐ-BVĐHYD ngày 06/09/2023  | Feel-Tech Co.,Ltd                          | Hàn Quốc      | Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hoàng Bình           |
| 12  | 13                         | N05.03.030.129<br>4.000.0099                  | Dao mổ mắt 15 độ                                                                                              | Dao phẫu thuật Phaco 15 độ                                                                | Cái         | Hộp 6 cái         | MST15                                                              | 120                 | 128.000                        | 15.360.000        | Bệnh Viện Chuyên Khoa 27 Tháng 2 tỉnh Sóc Trăng | 95/QĐ-BVCK27/2 ngày 16/08/2023  | Mani.,Inc                                  | Việt Nam      | Công ty TNHH trang thiết bị y tế Miền Tây            |
| 13  | 14                         | N05.03.030.129<br>4.000.0005                  | Dao phẫu thuật mắt 2.8mm đến 3.2mm                                                                            | Dao phẫu thuật nhãn khoa 45 độ, khe rạch 2.8mm                                            | Cái         | Hộp 6 cái         | MSL28SK                                                            | 120                 | 248.000                        | 29.760.000        | Bệnh Viện Chuyên Khoa 27 Tháng 2 tỉnh Sóc Trăng | 95/QĐ-BVCK27/2 ngày 16/08/2023  | Mani.,Inc                                  | Việt Nam      | Công ty TNHH trang thiết bị y tế Miền Tây            |
| 14  | 15                         | N08.00.360.263<br>8.279.0001                  | Dụng cụ cắt bao quy đầu                                                                                       | Thiết bị cắt bao quy đầu II                                                               | Cái         | Cái / Hộp         | WHQ12;<br>WHQ15;<br>WHQ18;<br>WHQ21;<br>WHQ26;<br>WHQ30;<br>WHQ36, | 50                  | 3.500.000                      | 175.000.000       | Bệnh viện Trường Đại Học Y Dược Huế             | 1717/QĐ-ĐHYD ngày 24/04/2023    | Jiangxi Langhe Medical Instrument Co., Ltd | Trung Quốc    | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thăng Long Quốc Tế |
| 15  | 16                         | N02.04.010.024<br>2.175.0001                  | Dung dịch bảo vệ và hỗ trợ điều trị tổn thương da                                                             | Dung dịch bảo vệ và hỗ trợ điều trị tổn thương da 3M™ Cavilon™ No Sting Barrier Film 28ml | Chai        | Chai/ hộp         | 3346E                                                              | 30                  | 240.000                        | 7.200.000         | Bệnh viện Đại Học Y Dược TP. HCM                | 2173/ QĐ-BVĐHYD ngày 10/07/2023 | Aphena Pharma Solutions - Maryland, LLC    | Mỹ            | Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật An Pha              |
| 16  | 17                         | N07.01.200.489<br>7.175.0002                  | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản gồm 6 vòng thắt làm bằng cao su                                                  | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản gồm 6 vòng thắt làm bằng cao su                              | Cái         | Túi 1 cái         | SLP-6                                                              | 50                  | 1.200.000                      | 60.000.000        | Bệnh viện Chợ Rẫy                               | 4997/QĐ-BVCR ngày 07/09/2023    | Intelligent Endoscopy, LLC                 | Mỹ            | Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Thái Dương                  |
| 17  | 18                         | N06.04.020.386<br>0.155.0009                  | Đĩa đệm cột sống lưng Polyether ether ketone (PEEK)                                                           | Đĩa đệm cột sống lưng cong MOBIS II PEEK                                                  | Cái         | 1 cái/ hộp        | B20070929 - B25180929                                              | 40                  | 12.950.000                     | 518.000.000       | Bệnh viện Quân Y 7A                             | 345/QĐ-BVQY7A ngày 23/03/2023   | Signus Medizintechnik GMBH                 | Đức           | Công Ty Cổ Phần Trang Y                              |
| 18  | 19                         | N06.04.020.009<br>2.155.0001                  | Đĩa đệm cột sống lưng T-lif, cong hình quả chuối đầu hình viên đạn nghiêng 5°, rộng 11/11.5 mm, bước tăng 1mm | Đĩa đệm cột sống lưng T-space Peck                                                        | Cái         | 1 cái/ hộp        | FJ317P - FJ693P; SJ907P - SJ943P                                   | 20                  | 13.950.000                     | 279.000.000       | Bệnh viện Đại học Y dược                        | 2434/QĐ-BVĐHYD ngày 02/08/2023  | Aesculap AG                                | Đức           | Công Ty Cổ Phần Trang Y                              |



| STT | STT theo danh mục của HSYC | Mã vật tư y tế theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT                                                  | Tên hàng hóa trong HSYC                                                                                                                                               | Tên thương mại dự thầu                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Ký, mã hiệu hàng hóa                                             | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu (Có VAT) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Đơn vị, Bệnh viện đã trúng thầu      | Số, ngày quyết định trúng thầu | Nhà sản xuất                                 | Nước sản xuất | Tên nhà thầu                                               |
|-----|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|
| 19  | 20                         | N06.02.090.075<br>9.183.0002                                                                   | Giá đỡ (Stent) có lớp bao PTFE (Polytetrafluoroethylen), bung bằng bóng, đường kính 5.0-12.0mm, dài 16-58mm                                                           | Khung giá đỡ động mạch có màng bọc bung bằng bóng Lifestream™ Balloon Expandable Vascular Covered Stent                                                             | Cái         | 01 cái / hộp      | LSM1350526;<br>.....;<br>LSMxxxxxxx;<br>LSM0801258               | 2                   | 60.000.000                     | 120.000.000       | Bệnh viện Thống Nhất                 | 1751/QĐ-BVTN ngày 06/11/2023   | ClearStream Technologies LTD.                | Ireland       | Công ty TNHH DK Medical                                    |
| 20  | 21                         | N06.02.090.021<br>6.155.0003;N06<br>.02.090.0216.15<br>5.0002                                  | Giá đỡ (Stent) động mạch có lớp bao PTFE (Polytetrafluoroethylen), trụ bung, đường kính 6.0-10.0mm, dài 30-100mm                                                      | Khung giá đỡ động mạch có màng bọc trụ bung Covera Plus Vascular Covered Stent;Covera                                                                               | Cái         | 01 cái / hộp      | AASME06030;<br>AASxxxxxxx<br>.....<br>AVFxxxxxxx;<br>AVFLE10100  | 6                   | 70.000.000                     | 420.000.000       | Bệnh viện Thống Nhất                 | 1751/QĐ-BVTN ngày 06/11/2023   | Angiomed GmbH & Co. Medizintechnik KG        | Đức           | Công ty TNHH DK Medical                                    |
| 21  | 22                         | N06.02.100.021<br>6.155.0003;N06<br>.02.100.0216.15<br>5.0004;N06.02.<br>100.0216.155.0<br>006 | Giá đỡ (Stent) động mạch ngoại biên LifeStent Vascular Stent XL;Khung giá đỡ động mạch ngoại biên LifeStent Vascular Stent;Khung giá đỡ mạch máu ngoại biên LifeStent | Khung giá đỡ động mạch ngoại biên LifeStent Vascular Stent XL;Khung giá đỡ động mạch ngoại biên LifeStent Vascular Stent;Khung giá đỡ mạch máu ngoại biên LifeStent | Cái         | 01 cái / hộp      | EX050201C;<br>EXxxxxxxx;.....<br>; EX072003L                     | 15                  | 28.000.000                     | 420.000.000       | Bệnh viện Thống Nhất                 | 1751/QĐ-BVTN ngày 06/11/2023   | Angiomed GmbH & Co. Medizintechnik KG        | Đức           | Công ty TNHH DK Medical                                    |
| 22  | 23                         | N06.02.100.021<br>6.155.0005                                                                   | Giá đỡ (Stent) tĩnh mạch ngoại biên trụ bung, đường kính 10-20mm, dài 40-160mm                                                                                        | Venovo                                                                                                                                                              | Cái         | 01 cái / hộp      | VENEM10040;<br>VENEMxxxxxx<br>....<br>VENELxxxxxx;<br>VENEL20160 | 6                   | 44.800.000                     | 268.800.000       | Bệnh viện Thống Nhất                 | 1751/QĐ-BVTN ngày 06/11/2023   | Angiomed GmbH & Co. Medizintechnik KG        | Đức           | Công ty TNHH DK Medical                                    |
| 23  | 24                         |                                                                                                | Hóa chất diệt khuẩn                                                                                                                                                   | Hóa chất diệt trùng cho máy hấp nhiệt độ thấp công nghệ hơi hydrogen peroxide                                                                                       | Bộ          | 15 bộ/ hộp        | RENO-SA10                                                        | 360                 | 270.000                        | 97.200.000        | Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ | 2587/TB-BVTWCT ngày 09/10/2023 | Renosem Co., Ltd                             | Hàn Quốc      | Công ty TNHH thiết bị y tế Thái Sơn                        |
| 24  | 25                         | N08.00.350.097<br>2.000.0008                                                                   | Lọc khuẩn có công đo CO2                                                                                                                                              | Phin lọc vi khuẩn - virus SAMBRUS-V (có diệt trùng)                                                                                                                 | Cái         | 1 cái/túi         | AMB-11201100                                                     | 4.000               | 10.800                         | 43.200.000        | Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng           | 973/QĐ-BVUBĐN ngày 26/10/2023  | Công ty cổ phần nhà máy TTBYT USM Healthcare | Việt Nam      | Công ty cổ phần nhà máy trang thiết bị y tế USM Healthcare |
| 25  | 26                         | N08.00.350.376<br>7.279.0001                                                                   | Lọc khuẩn dùng cho máy đo chức năng hô hấp                                                                                                                            | Phin lọc khuẩn đo chức năng hô hấp, có đầu ngâm elip                                                                                                                | Cái         | Cái/ Gói          | ZF-118                                                           | 4.000               | 29.400                         | 117.600.000       | Bệnh viện Nguyễn Trãi                | 280/QĐ-BVNT ngày 03/03/2023    | Shandong Zhenfu Medical Device Co., Ltd      | Trung Quốc    | Công Ty Cổ Phần Trang Thiết Bị Y Tế Trọng Tín              |
| 26  | 28                         | N07.01.402.055<br>0.155.0003                                                                   | Máy tạo nhịp không phá rung cấy vào cơ thể 2 buồng, đáp ứng tần số, tương thích MRI toàn thân, độ nhạy tự động                                                        | ENTICOS 4 DR                                                                                                                                                        | Cái         | Hộp               | 407155                                                           | 3                   | 71.000.000                     | 213.000.000       | Bệnh Viện Chợ Rẫy                    | 2829/QĐ-BVCR ngày 26/05/2023   | Biotronik SE & CO.KG                         | Đức           | Công ty TNHH xuất nhập khẩu trang thiết bị y tế Tâm Thu    |
| 27  | 29                         | N07.06.040.050<br>6.175.0067                                                                   | Nẹp xương sườn thẳng 8 lổ                                                                                                                                             | Nẹp xương sườn 8 lổ                                                                                                                                                 | Cái         | 1 cái/túi         | 76-2601                                                          | 3                   | 3.800.000                      | 11.400.000        | Bệnh viện Thành phố Thủ Đức          | 134/QĐ-BV ngày 03/02/2023      | Biomet Microfixation                         | Mỹ            | Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Thiên Y                         |





| STT | STT theo danh mục của HSYC | Mã vật tư y tế theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT | Tên hàng hóa trong HSYC                                                            | Tên thương mại dự thầu                                                           | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói | Ký, mã hiệu hàng hóa                                            | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu (Có VAT) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Đơn vị, Bệnh viện đã trúng thầu      | Số, ngày quyết định trúng thầu | Nhà sản xuất                                   | Nước sản xuất | Tên nhà thầu                                        |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------|
| 28  | 30                         | N07.06.040.050<br>6.175.0068                  | Nẹp xương sườn uốn sẵn 12 lỗ                                                       | Nẹp xương sườn 12 lỗ                                                             | Cái         | 1 cái/túi         | 76-2602                                                         | 3                   | 5.300.000                      | 15.900.000        | Bệnh viện Thành phố Thủ Đức          | 134/QĐ-BV _ ngày 03/02/2023    | Biomet Microfixation                           | Mỹ            | Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Thiên Y                  |
| 29  | 31                         | N07.06.040.050<br>6.175.0069                  | Nẹp xương sườn uốn sẵn 16 lỗ                                                       | Nẹp xương sườn 16 lỗ                                                             | Cái         | 1 cái/túi         | 76-2603                                                         | 3                   | 6.300.000                      | 18.900.000        | Bệnh viện Hữu nghị ĐK Nghệ An        | 880/QĐ-BV _ ngày 25/04/2023    | Biomet Microfixation                           | Mỹ            | Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Thiên Y                  |
| 30  | 32                         | N04.04.010.036<br>6.175.0001                  | Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên, sử dụng dây dẫn 0.014", 0.018", 0.035" | Ống thông hỗ trợ dùng trong can thiệp mạch máu Seeker® Crossing Support Catheter | Cái         | 05 cái / hộp      | SK13514;<br>SKxxxxx; .....;<br>SK13535M;                        | 30                  | 5.400.000                      | 162.000.000       | Bệnh viện Thống Nhất                 | 1751/QĐ-BVTN ngày 06/11/2023   | Bard Peripheral Vascular, INC                  | Mỹ            | Công ty TNHH DK Medical                             |
| 31  | 33                         | N07.01.010.058<br>5.146.0009                  | Ống thông siêu âm lòng mạch 5F, có tần số 40Hz, chiều dài 135cm                    | Ống thông chụp ảnh mạch vành OptiCross 40MHz Coronary Imaging Catheter           | Cái         | Hộp 1 Cái         | H749518100;<br>H749518120                                       | 5                   | 23.100.000                     | 115.500.000       | Bệnh viện Chợ Rẫy                    | 5347/QĐ-BVCR ngày 25/09/2023   | Boston Scientific Corporation                  | Costa Rica    | Công ty TNHH vật tư và trang thiết bị y tế Hà Thành |
| 32  | 34                         | N04.02.030.051<br>1.184.0003                  | Van Heimlich                                                                       | Van Heimlich                                                                     | Cái         | 1 cái/túi         | NP-0010                                                         | 12                  | 600.000                        | 7.200.000         | Bệnh viện Hữu nghị ĐK Nghệ An        | 880/QĐ-BV _ ngày 25/04/2023    | Biomet Microfixation                           | Mỹ            | Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Thiên Y                  |
| 33  | 35                         | N04.04.030.310<br>7.175.0001                  | Vi ống thông can thiệp dị dạng mạch não đường kính 0.013", dài 165cm               | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh Marathon                                   | Cái         | 1 cái/ hộp        | 105-5056                                                        | 3                   | 10.000.000                     | 30.000.000        | Bệnh viện Quân Y 103                 | 202/QĐ-BVQY103 ngày 27/01/2023 | Micro Therapeutics, Inc. DBA ev3 Neurovascular | Mỹ            | Công ty Cổ phần thiết bị y tế VNT                   |
| 34  | 36                         | N04.04.030.310<br>7.175.0006                  | Vi ống thông can thiệp mạch máu não, gấp góc, đường kính 0.017", dài 155cm         | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh Echelon gấp góc                            | Cái         | 1 cái/ hộp        | 145-5091-150,<br>145-5092-150,<br>190-5091-150,<br>190-5092-150 | 6                   | 12.000.000                     | 72.000.000        | Bệnh viện Trung Ương Huế             | 811/QĐ-BVH ngày 06/10/2023     | Micro Therapeutics, Inc. DBA ev3 Neurovascular | Mỹ            | Công ty Cổ phần thiết bị y tế VNT                   |
| 35  | 37                         | N04.04.030.310<br>7.175.0004                  | Vi ống thông can thiệp mạch máu não, thẳng, đường kính 0.017", dài 155cm           | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh Echelon thẳng                              | Cái         | 1 cái/ hộp        | 105-5091-150,<br>105-5092-150                                   | 8                   | 10.000.000                     | 80.000.000        | Bệnh viện Thống Nhất                 | 1751 /QĐ-BVTN ngày 06/11/2023  | Micro Therapeutics, Inc. DBA ev3 Neurovascular | Mỹ            | Công ty Cổ phần thiết bị y tế VNT                   |
| 36  | 38                         | N07.06.040.050<br>6.175.0041                  | Vít xương sườn dài các cỡ                                                          | Vít xương sườn                                                                   | Cái         | 10 cái/túi        | 76-2407(...-2416);<br>76-2507(...-2516);<br>76-2707(...-2716)   | 40                  | 1.200.000                      | 48.000.000        | Bệnh viện Hữu nghị ĐK Nghệ An        | 880/QĐ-BV _ ngày 25/04/2023    | Biomet Microfixation                           | Mỹ            | Công ty TNHH Thiết Bị Y Tế Thiên Y                  |
| 37  | 39                         | N03.07.070.166<br>0.000.0051                  | Ống nghiệm Chimigly                                                                | Ống nghiệm Glucose (2ml)                                                         | Ống         | 100 ống/khay      | 264143                                                          | 50.000              | 675                            | 33.750.000        | Bệnh viện Phong - Da Liễu TW Quy Hòa | 525/QĐ-TWQH ngày 07/11/2023    | Công ty Cổ phần Xuất khẩu Bona                 | Việt Nam      | Công ty Cổ phần Xuất khẩu Bona                      |
| 38  | 40                         |                                               | Túi hút ẩm                                                                         | VITROS Chemistry Products Desiccant Pack                                         | Cái         | 20 cái/Hộp        | 1250232                                                         | 1.000               | 95.150                         | 95.150.000        | Bệnh viện Nhi Trung Ương             | 4248/QĐ-BVNTW ngày 12/9/2023   | MultiSorb Technologies Inc                     | Mỹ            | Công ty Cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam              |

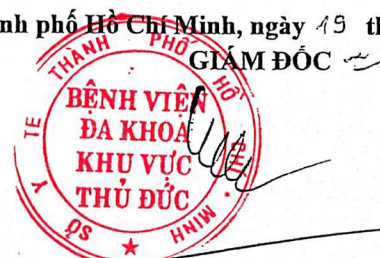


| STT | STT theo danh mục của HSYC | Mã vật tư y tế theo Quyết định số 5086/QĐ-BYT | Tên hàng hóa trong HSYC                                                                                                | Tên thương mại dự thầu         | Đơn vị tính | Quy cách đóng gói                        | Ký, mã hiệu hàng hóa | Số lượng trúng thầu | Giá trúng thầu (Có VAT) (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Đơn vị, Bệnh viện đã trúng thầu     | Số, ngày quyết định trúng thầu                             | Nhà sản xuất                                  | Nước sản xuất | Tên nhà thầu                                        |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|------------------------------------------|----------------------|---------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------|
| 39  | 41                         |                                               | Kit xét nghiệm phân tích nước tiểu: pH, leukocytes, nitrite, protein, glucose, ketones, urobilinogen, bilirubin, Blood | MEDITAPE UC-9A (MEI-200A)      | Que         | 100pcs x 10                              | AX119225             | 60.000              | 12.456                         | 747.360.000       | Bệnh viện ĐK KV Thủ Đức             | 735/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 8/9/2023                              | Eiken                                         | Nhật Bản      | Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Gia Mạnh            |
| 40  | 42                         |                                               | Hóa chất chứng bất thường cho xét nghiệm Fibrinogen thành phần huyết tương người                                       | Control Plasma P               | ml          | 1ml x 10                                 | OUPZ17               | 30                  | 1.099.875                      | 32.996.250        | Bệnh viện ĐK KV Thủ Đức             | 735/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 8/9/2023                              | Siemens                                       | Đức           | Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Gia Mạnh            |
| 41  | 43                         |                                               | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer                                                                             | Innovance D-Dimer Controls     | ml          | 5 x 1ml (normal) + 5x 1ml (pathological) | OPDY03               | 30                  | 1.165.250                      | 34.957.500        | Bệnh viện ĐK KV Thủ Đức             | 735/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 8/9/2023                              | Siemens                                       | Đức           | Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Gia Mạnh            |
| 42  | 44                         |                                               | Hóa chất phân tích hồng cầu lưới                                                                                       | ADVIA AUTORETIC IX820ML        | ml          | 1 x 820 ml/ Thùng                        | 10330709             | 4.260               | 16.064                         | 68.432.640        | BV Chợ Rẫy                          | 1612/QĐ-BVCR ngày 15/03/2023                               | Fisher Diagnostics                            | Mỹ            | Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ kỹ thuật Lạc Tinh |
| 43  | 45                         |                                               | Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ                                                                              | Fluorocell WNR                 | ml          | 82mL x 2                                 | CP066715             | 2.558               | 51.000                         | 130.458.000       | Bệnh viện ĐK KV Thủ Đức             | 735/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 8/9/2023                              | Sysmex                                        | Nhật Bản      | Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Gia Mạnh            |
| 44  | 46                         |                                               | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm BNP                                                                                     | Advia Centaur NT-proBNP (PBNP) | Test        | 100 test/ hộp                            | 10699449             | 1.500               | 319.600                        | 479.400.000       | BV Quận Bình Thạnh, BV ĐKKV Thủ Đức | 250/QĐ-BV ngày 09/08/2023, 735/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 08/09/2023 | Siemens Healthcare Diagnostics Inc. - Walpole | Mỹ            | Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ kỹ thuật Lạc Tinh |
| 45  | 47                         |                                               | Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol                                                                           | HDL-CHOLESTEROL                | ml          | 4x51.3ml+4x17.1ml                        | OSR6287              | 3.550               | 71.043                         | 252.202.650       | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Thủ Đức   | 735/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 08/09/2023                            | FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation       | Nhật Bản      | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                      |
| 46  | 48                         |                                               | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2                                                                     | ADA CONTROLS                   | ml          | 2x1mL                                    | 18048                | 12                  | 475.650                        | 5.707.800         | Bệnh viện Đa khoa Khu vực Thủ Đức   | 735/QĐ-BVĐKKVTĐ ngày 08/09/2023                            | Biosystems S.A.                               | Tây Ban Nha   | Công ty TNHH Thiết bị Minh Tâm                      |

Tổng cộng: 46 khoản

6.070.752.340

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2024



TS. BS. CAO TẤN PHƯỚC